Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 30.11.2016 16:33:58 +07:00

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 158/2016/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2016*

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: C
Ngày: 30/11/16

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 về hoàn trả chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản; báo cáo định kỳ hoạt động khoáng sản; giám đốc điều hành mỏ; xác nhận vốn chủ sở hữu; quy hoạch khoáng sản; điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản; bảo vệ quyền lợi địa phương và người dân nơi có khoáng sản được khai thác, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; khu vực khoáng sản và quy định về hoạt động khoáng sản; thủ tục cấp phép hoạt động khoáng sản, phê duyệt trữ lượng khoáng sản và đóng cửa mỏ khoáng sản.

2. Nghị định này sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 6, điểm b khoản 2 Điều 16; bổ sung khoản 4 Điều 15 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3, Điều 4, Điều 5, khoản 3 Điều 6, Điều 7 Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Khoáng sản độc hại là loại khoáng sản có chứa một trong các nguyên tố Thủy ngân, Arsen, Uran, Thori, nhóm khoáng vật Asbet mà khi khai thác, sử dụng phát tán ra môi trường những chất phóng xạ hoặc độc hại vượt mức quy định của quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam.

2. Khoáng sản đi kèm là loại khoáng sản khác, nằm trong khu vực khai thác, thu hồi được khi khai thác khoáng sản chính đã xác định trong Giấy phép khai thác khoáng sản, kể cả khoáng sản khác ở bãi thải của mỏ đang hoạt động mà tại thời điểm đó xác định việc khai thác, sử dụng loại khoáng sản này có hiệu quả kinh tế.

3. Khoáng sản nguyên khai là sản phẩm tài nguyên của khoáng sản, đã khai thác, không còn ở trạng thái tự nhiên nhưng chưa qua đập, nghiền, sàng, phân loại hoặc các hoạt động khác để nâng cao giá trị khoáng sản sau khai thác.

4. Xây dựng cơ bản mỏ là các công việc được xác định trong dự án đầu tư, thiết kế mỏ, gồm: Xây dựng các công trình (nhà cửa, kho tàng, bến bãi v.v...) phục vụ khai thác; xây dựng đường vận chuyển để kết nối vị trí khai thác với hệ thống giao thông khu vực lân cận; tạo mặt bằng đầu tiên để khai thác khoáng sản.

5. Giám đốc điều hành mỏ là người có trình độ, năng lực đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 62 Luật khoáng sản do tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản bổ nhiệm hoặc do cá nhân được phép khai thác, người đứng đầu tổ chức được phép khai thác trực tiếp đảm nhiệm.

6. Trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác, xác định trong dự án đầu tư hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật và được quy định trong Giấy phép khai thác khoáng sản.

7. Diện tích điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản là diện tích được xác định trong đề án điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trong diện tích điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản có thể phát hiện và đánh giá được một hoặc nhiều khu vực có khoáng sản.

8. Di sản địa chất là một phần tài nguyên địa chất có giá trị nổi bật về khoa học, giáo dục, thẩm mỹ và kinh tế.

9. Bất khả kháng trong hoạt động khoáng sản là sự kiện khách quan, không thể lường trước; là sự việc mà tổ chức, cá nhân đã áp dụng mọi biện pháp mà không thể tránh, không thể khắc phục, dẫn đến không thể thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản.

Điều 3. Hoàn trả chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản

1. Thông tin điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản mà tổ chức, cá nhân phải hoàn trả chi phí khi sử dụng là thông tin đánh giá tiềm năng khoáng sản.

2. Việc hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản được thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Trường hợp thông tin đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản thuộc sở hữu của Nhà nước, tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin để thăm dò, khai thác khoáng sản hoặc mục đích kinh doanh khác phải hoàn trả cho Nhà nước chi phí đã đầu tư. Chi phí phải hoàn trả đối với thông tin đánh giá tiềm năng khoáng sản được xác định căn cứ vào khối lượng các công trình đã thi công trong diện tích đề nghị thăm dò khoáng sản gồm: Khoan, hào, lò, giếng, đo karota lỗ khoan và mẫu xác định chất lượng khoáng sản trong các công trình nêu trên. Chi phí phải hoàn trả đối với thông tin thăm dò khoáng sản là toàn bộ các hạng mục công việc đã thi công trên diện tích đề nghị khai thác khoáng sản. Đơn giá tính hoàn trả được tính theo đơn giá hiện hành tại thời điểm tính;

b) Trường hợp các khu vực đang khai thác theo giấy phép do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, chi phí phải hoàn trả được xác định trên cơ sở hiện trạng tài nguyên, trữ lượng còn lại tại thời điểm tính, đồng thời căn cứ theo chi phí bình quân tính cho một đơn vị tài nguyên (khi đánh giá tiềm năng khoáng sản) hoặc một đơn vị trữ lượng (khi thăm dò khoáng sản) được xác định theo nguyên tắc quy định tại điểm a khoản này;

c) Tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản bằng nguồn vốn từ ngân sách nhà nước không được cung cấp, chuyển nhượng thông tin về kết quả thăm dò khoáng sản cho tổ chức, cá nhân khác, trừ trường hợp cung cấp cho các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

d) Trường hợp thông tin đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản do tổ chức, cá nhân đầu tư, việc hoàn trả chi phí đã đầu tư được thực hiện theo nguyên tắc tự thỏa thuận bằng văn bản giữa tổ chức, cá nhân đã đầu tư với tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định.

Thông tin đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản do tổ chức, cá nhân đầu tư ở khu vực hoạt động khoáng sản bị thu hồi giấy phép, giấy phép được trả lại hoặc hết quyền ưu tiên đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản mà các bên không tự thỏa thuận được chi phí phải hoàn trả thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 82 Luật khoáng sản (dưới đây gọi chung là cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép) quyết định chi phí đã đầu tư phải hoàn trả theo nguyên tắc quy định tại điểm a khoản này;

đ) Trường hợp tổ chức, cá nhân đã hoàn trả ngân sách nhà nước số tiền đã đầu tư cho đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản thì việc hoàn trả chi phí thực hiện theo quy định tại điểm d khoản này.

3. Việc hoàn trả chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này phải thực hiện trước khi tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả, phương thức hoàn trả; quy định chế độ thu, quản lý, sử dụng chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản do Nhà nước đã đầu tư.

Điều 4. Sử dụng thông tin đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò, khai thác khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân được quyền sử dụng thông tin thăm dò khoáng sản do mình đầu tư hoặc thông tin đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò, khai thác khoáng sản thuộc sở hữu của Nhà nước đã hoàn trả chi phí theo quy định tại Điều 3 Nghị định này và có quyền chuyển nhượng, thừa kế theo quy định của pháp luật.

2. Sau 06 tháng kể từ ngày trữ lượng khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và đã hết thời hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản mà tổ chức, cá nhân được phép thăm dò không nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền được cung cấp thông tin về khoáng sản ở khu vực đó cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng, trừ trường hợp bất khả kháng. Tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin thăm dò khoáng sản quy định tại điểm d khoản 2 Điều 3 Nghị định này có trách nhiệm hoàn trả chi phí thăm dò cho tổ chức, cá nhân đã thăm dò trước đó.

Điều 5. Đầu tư của Nhà nước để thăm dò, khai thác khoáng sản

1. Nhà nước đầu tư để thăm dò, khai thác một số loại khoáng sản quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, mục tiêu quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 5 Điều 3 Luật khoáng sản.

2. Trên cơ sở quy hoạch khoáng sản đã được phê duyệt, căn cứ vào yêu cầu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, mục tiêu quốc phòng, an ninh, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản thực hiện bằng vốn từ ngân sách nhà nước.

Điều 6. Trách nhiệm quản lý khoáng sản độc hại

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm điều tra, đánh giá, xác định mức độ ảnh hưởng và các khu vực bị ảnh hưởng, tác động bởi khoáng sản độc hại; đề xuất các giải pháp phòng ngừa tác động của khoáng sản độc hại đến môi trường khu vực và người dân địa phương nơi có khoáng sản độc hại; thông báo và bàn giao tài liệu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khoáng sản độc hại.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khoáng sản độc hại có trách nhiệm triển khai thực hiện các giải pháp phòng ngừa tác động tiêu cực của khoáng sản độc hại tới môi trường khu vực và người dân địa phương; tổ chức quản lý, bảo vệ khoáng sản độc hại chưa khai thác trên địa bàn địa phương theo quy định.

Điều 7. Báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; báo cáo tình hình quản lý nhà nước về khoáng sản

1. Báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản bao gồm:

a) Báo cáo kết quả hoạt động thăm dò khoáng sản;

b) Báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản.

2. Báo cáo tình hình quản lý nhà nước về khoáng sản gồm:

a) Báo cáo tình hình quản lý nhà nước về khoáng sản trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Báo cáo tình hình quản lý nhà nước về khoáng sản trong phạm vi cả nước.

3. Chế độ báo cáo được quy định như sau:

a) Báo cáo định kỳ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được thực hiện một năm một lần. Kỳ báo cáo được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo;

b) Ngoài chế độ báo cáo nêu tại điểm a khoản này, khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản, tổ chức, cá nhân được phép hoạt động khoáng sản phải báo cáo đột xuất về tình hình hoạt động khoáng sản.

4. Trách nhiệm nộp báo cáo được quy định như sau:

a) Trước ngày 01 tháng 02 hàng năm, tổ chức, cá nhân được phép hoạt động khoáng sản phải nộp báo cáo của năm trước đó quy định tại khoản 1 Điều này cho Sở Tài nguyên và Môi trường nơi hoạt động khoáng sản. Đối

với tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản theo giấy phép thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường còn phải nộp báo cáo cho Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;

b) Trước ngày 15 tháng 02 hàng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thành báo cáo của năm trước đó quy định tại điểm a khoản 2 Điều này trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để gửi cho Bộ Tài nguyên và Môi trường và gửi bản sao báo cáo cho Sở Công Thương, Sở Xây dựng để phối hợp quản lý;

c) Trước ngày 15 tháng 3 hàng năm, Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam lập báo cáo của năm trước đó quy định tại điểm b khoản 2 Điều này trình Bộ Tài nguyên và Môi trường để báo cáo Thủ tướng Chính phủ và gửi bản sao báo cáo cho Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để phối hợp quản lý.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định mẫu các loại báo cáo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 8. Giám đốc điều hành mỏ

1. Giám đốc điều hành mỏ chịu trách nhiệm trong việc điều hành hoạt động khai thác theo Giấy phép khai thác khoáng sản; triển khai thực hiện dự án đầu tư, thiết kế mỏ đã phê duyệt theo quy định của pháp luật về khoáng sản; các quy định về an toàn lao động, bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản.

2. Ngay sau khi bổ nhiệm Giám đốc điều hành mỏ, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản gửi văn bản thông báo cho cơ quan quy định tại khoản 4 Điều này. Nội dung văn bản thông báo gồm: Thông tin về quyết định bổ nhiệm (trừ trường hợp cá nhân khai thác khoáng sản hoặc người đứng đầu tổ chức được phép khai thác khoáng sản kiêm Giám đốc điều hành mỏ); sơ yếu lý lịch của Giám đốc điều hành mỏ, gửi kèm theo bản chính: Quyết định bổ nhiệm, sơ yếu lý lịch; bản sao các văn bằng chứng chỉ chuyên môn có liên quan của Giám đốc điều hành mỏ.

3. Văn bằng đào tạo của Giám đốc điều hành mỏ quy định tại điểm d, đ khoản 2 Điều 62 Luật khoáng sản gồm:

a) Bằng tốt nghiệp đại học hoặc tương đương thuộc chuyên ngành kỹ thuật mỏ, xây dựng mỏ đối với mỏ khai thác bằng phương pháp hầm lò;

b) Bằng tốt nghiệp đại học hoặc tương đương thuộc chuyên ngành kỹ thuật mỏ, xây dựng mỏ, kỹ thuật địa chất đối với mỏ khai thác bằng phương pháp lộ thiên;

c) Bằng tốt nghiệp cao đẳng, tốt nghiệp trung cấp hoặc tương đương thuộc chuyên ngành kỹ thuật mỏ, kỹ thuật địa chất đối với mỏ khai thác bằng phương pháp lộ thiên khoáng sản không kim loại không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp thủ công.

4. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản gửi thông báo Giám đốc điều hành mỏ quy định tại khoản 2 Điều này về Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam đối với Giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Sở Tài nguyên và Môi trường đối với Giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 9. Vốn chủ sở hữu của tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản

1. Đối với doanh nghiệp mới thành lập gồm một trong các văn bản sau:

a) Biên bản góp vốn của các cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần hoặc của các thành viên sáng lập đối với công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên; điều lệ công ty đối với công ty cổ phần, sổ đăng ký thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;

b) Quyết định giao vốn của chủ sở hữu đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mà chủ sở hữu là một tổ chức.

2. Đối với doanh nghiệp đang hoạt động quy định như sau:

a) Đối với doanh nghiệp thành lập trong thời hạn 01 năm tính đến ngày nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản: Nộp bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

b) Đối với doanh nghiệp thành lập trên 01 năm tính đến ngày nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản: nộp bản sao Báo cáo tài chính của năm gần nhất.

3. Đối với Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gồm một trong các văn bản sau:

a) Vốn điều lệ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là tổng số vốn do thành viên hợp tác xã, hợp tác xã thành viên của liên hiệp hợp tác xã góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào điều lệ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật hợp tác xã;

b) Vốn hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gồm vốn góp của thành viên, hợp tác xã thành viên, vốn huy động, vốn tích lũy, các quỹ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; các khoản trợ cấp, hỗ trợ của Nhà nước, của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; các khoản được tặng, cho và các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định.

Chương II
QUY HOẠCH KHOÁNG SẢN, ĐIỀU TRA CƠ BẢN ĐỊA CHẤT VỀ KHOÁNG SẢN

Điều 10. Lập, trình phê duyệt quy hoạch khoáng sản

1. Trách nhiệm lập, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch khoáng sản quy định tại khoản 3 Điều 10 Luật khoáng sản cụ thể như sau:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì lập quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản;

b) Bộ Công Thương chủ trì lập Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản (trừ khoáng sản làm vật liệu xây dựng);

c) Bộ Xây dựng chủ trì lập quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

2. Quy hoạch khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều này được lập phù hợp với chiến lược khoáng sản đã được phê duyệt.

3. Trong quá trình lập quy hoạch khoáng sản, theo thẩm quyền quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng có trách nhiệm phối hợp để thực hiện quy định tại điểm d khoản 1 Điều 13 Luật khoáng sản.

Điều 11. Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại điểm d khoản 1 Điều 10 Luật khoáng sản được lập đối với các loại khoáng sản sau:

a) Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn;

b) Khoáng sản ở khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định và công bố;

c) Khoáng sản ở bãi thải của mỏ đã có quyết định đóng cửa mỏ.

2. Việc lập quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Phù hợp với chiến lược khoáng sản và quy hoạch khoáng sản quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều 10 Nghị định này;

b) Phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp tỉnh; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt; bảo đảm an ninh, quốc phòng trên địa bàn;

c) Bảo đảm khai thác, sử dụng khoáng sản hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả phục vụ nhu cầu hiện tại, đồng thời có tính đến sự phát triển khoa học, công nghệ và nhu cầu khoáng sản trong tương lai;

d) Bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác.

3. Căn cứ để lập quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm:

a) Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, quy hoạch vùng;

b) Chiến lược khoáng sản; quy hoạch khoáng sản quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều 10 Nghị định này;

c) Nhu cầu về khoáng sản trong kỳ quy hoạch;

d) Tiến bộ khoa học và công nghệ trong thăm dò, khai thác khoáng sản;

đ) Kết quả thực hiện quy hoạch kỳ trước.

4. Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải có các nội dung chính sau đây:

a) Điều tra, nghiên cứu, tổng hợp, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và thực trạng hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản trên địa bàn địa phương;

b) Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch kỳ trước;

c) Xác định phương hướng, mục tiêu thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trong kỳ quy hoạch;

d) Thể hiện các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đã được phê duyệt;

đ) Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác. Khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khép góc thể hiện trên bản đồ địa hình hệ tọa độ quốc gia với tỷ lệ thích hợp;

e) Xác định quy mô, công suất khai thác, yêu cầu về công nghệ khai thác;

g) Giải pháp, tiến độ tổ chức thực hiện quy hoạch.

Điều 12. Lấy ý kiến góp ý và công bố quy hoạch khoáng sản

1. Việc gửi lấy ý kiến về quy hoạch khoáng sản thực hiện như sau:

a) Trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, cơ quan chủ trì lập quy hoạch gửi lấy ý kiến của các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này; ý kiến các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công an, Quốc phòng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hóa, Thể thao và Du lịch và ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có mỏ khoáng sản đưa vào quy hoạch; đăng tải công khai nội dung thuyết minh quy hoạch trên trang thông tin điện tử của cơ quan chủ trì lập quy hoạch để lấy ý kiến người dân, doanh nghiệp ít nhất 45 ngày trước khi trình phê duyệt quy hoạch;

b) Trước khi trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi lấy ý kiến các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng. Trường hợp khoáng sản đưa vào quy hoạch có diện tích phân bố trên địa bàn giáp ranh từ hai tỉnh, thành phố trở lên phải gửi hồ sơ lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thuộc địa bàn giáp ranh.

2. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của cơ quan chủ trì lập quy hoạch, cơ quan được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về hồ sơ quy hoạch. Nếu quá thời hạn trên mà cơ quan được lấy ý kiến không trả lời bằng văn bản, thì cơ quan chủ trì lập quy hoạch sẽ trình Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét phê duyệt hoặc thông qua quy hoạch.

3. Hồ sơ gửi lấy ý kiến góp ý quy hoạch khoáng sản gồm:

a) Văn bản đề nghị góp ý;

b) Bản thuyết minh dự thảo quy hoạch;

c) Các bản vẽ quy hoạch và các văn bản khác có liên quan (nếu có).

4. Trong thời gian không quá 30 ngày, kể từ ngày quy hoạch khoáng sản được phê duyệt, cơ quan chủ trì lập quy hoạch phải công bố quy hoạch theo các hình thức sau đây:

a) Công khai nội dung quy hoạch trên trang thông tin điện tử Chính phủ, trang thông tin điện tử của cơ quan chủ trì lập quy hoạch;

b) Tổ chức họp báo công khai tại trụ sở cơ quan chủ trì lập quy hoạch.

Điều 13. Đầu tư điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản bằng vốn của tổ chức, cá nhân

1. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, trừ điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản urani, thori.

Trường hợp điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thuộc khu vực vành đai biên giới quốc gia, Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét trước khi quyết định.

2. Căn cứ quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản đã được phê duyệt và quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Tài nguyên và Môi trường lập danh mục bổ sung đề án điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thuộc diện khuyến khích tham gia đầu tư bằng vốn của tổ chức, cá nhân, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 34 và khoản 1 Điều 51 Luật khoáng sản;

b) Bảo đảm kinh phí để thực hiện toàn bộ đề án điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Khoanh định, công bố loại khoáng sản, vị trí, tọa độ, diện tích thuộc đề án điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thuộc diện khuyến khích tham gia đầu tư bằng vốn của tổ chức, cá nhân trên trang thông tin điện tử của bộ theo quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Thẩm định, phê duyệt các đề án điều tra, đánh giá khoáng sản thuộc diện khuyến khích đầu tư;

c) Ban hành quy chế giám sát quá trình thực hiện đề án điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản;

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục góp vốn, quản lý vốn tham gia đầu tư của tổ chức, cá nhân;

đ) Giám sát quá trình thực hiện đề án điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản do tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư.

Điều 14. Điều tra, đánh giá di sản địa chất, công viên địa chất và kinh phí cho điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản

1. Điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản phải gắn với điều tra, đánh giá di sản địa chất, công viên địa chất. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nội dung công tác điều tra, đánh giá di sản địa chất, công viên địa chất.

2. Kinh phí cho điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật khoáng sản và được bổ sung từ tiền hoàn trả chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và tiền đầu tư của tổ chức, cá nhân theo quy định tại Điều 13 Nghị định này.

3. Hàng năm, căn cứ vào nguồn thu quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường cân đối mức bổ sung kinh phí cho công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản.

Chương III
QUYỀN LỢI CỦA ĐỊA PHƯƠNG VÀ NGƯỜI DÂN NƠI CÓ KHOÁNG SẢN ĐƯỢC KHAI THÁC; BẢO VỆ KHOÁNG SẢN CHƯA KHAI THÁC

Điều 15. Quyền lợi địa phương nơi có khoáng sản được khai thác

1. Căn cứ thực tế nguồn thu hàng năm từ hoạt động khai thác khoáng sản, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua dự toán chi ngân sách hỗ trợ để nâng cấp, cải tạo các hạng mục công trình cho địa phương nơi có khoáng sản được khai thác quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các hạng mục công trình được hỗ trợ để nâng cấp, cải tạo phải đáp ứng các điều kiện và tiêu chí sau đây:

a) Là đường giao thông cấp huyện, xã bị ảnh hưởng trực tiếp do vận chuyển đất đá thải, khoáng sản đã khai thác;

b) Là các công trình phúc lợi nằm trên địa bàn huyện, xã nơi có khoáng sản được khai thác gồm: Trường học, cơ sở khám chữa bệnh, nhà văn hóa, hệ thống cung cấp nước sạch; công trình xử lý môi trường.

Điều 16. Quyền lợi của người dân nơi có khoáng sản được khai thác

1. Việc hỗ trợ địa phương và người dân nơi có khoáng sản được khai thác theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Luật khoáng sản do tổ chức, cá nhân khai thác trực tiếp thực hiện.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thông báo nội dung, khối lượng; kế hoạch, chương trình thực hiện các công việc, các hạng mục công trình hỗ trợ đến Ủy ban nhân dân cấp xã; thông báo công khai đến tổ dân phố/thôn/bản để người dân nơi có khoáng sản cử đại diện tham gia giám sát quá trình thực hiện.

3. Chi phí hỗ trợ địa phương và người dân nơi có khoáng sản được khai thác của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản được hạch toán vào chi phí sản xuất.

Điều 17. Trách nhiệm bảo vệ khoáng sản chưa khai thác của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện đề xuất kế hoạch; giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, lập, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn địa phương theo định mức chi ngân sách do Bộ Tài chính hướng dẫn;

b) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã; các cơ quan chuyên môn; phối hợp với các lực lượng Quốc phòng, Công an ngăn chặn, giải tỏa hoạt động khai thác khoáng sản không có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (dưới đây gọi chung là hoạt động khai thác khoáng sản trái phép) trên địa bàn;

c) Tổng kết, đánh giá công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn và đưa vào Báo cáo tình hình quản lý nhà nước về khoáng sản hàng năm;

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ khi để xảy ra tình trạng khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn địa phương mà không xử lý hoặc xử lý không dứt điểm để diễn ra kéo dài.

2. Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) có trách nhiệm:

a) Chủ trì phổ biến và triển khai Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn;

b) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) thực hiện các biện pháp bảo vệ khoáng sản chưa khai thác;

c) Tiến hành giải tỏa, ngăn chặn hoạt động khai thác khoáng sản trái phép ngay sau khi phát hiện hoặc được báo tin xảy ra trên địa bàn. Kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để chỉ đạo xử lý trong trường hợp không ngăn chặn được hoạt động khai thác khoáng sản trái phép;

d) Trước ngày 15 tháng 12 hàng năm gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo về tình hình bảo vệ khoáng sản chưa khai thác tại địa phương;

đ) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khi để xảy ra tình trạng khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn mà không xử lý hoặc để diễn ra kéo dài.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về khoáng sản đến thôn/bản/xóm; vận động nhân dân địa phương không khai thác, thu mua, tàng trữ, vận chuyển khoáng sản trái phép, phát hiện và tố giác tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản trái phép; thực hiện Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn;

b) Phát hiện và thực hiện các giải pháp ngăn chặn hoạt động khai thác khoáng sản trái phép ngay sau khi phát hiện; trường hợp vượt thẩm quyền kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh cấp huyện để chỉ đạo công tác giải tỏa;

c) Định kỳ 6 tháng báo cáo tình hình bảo vệ khoáng sản chưa khai thác tại địa phương cho Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 18. Nội dung chính của phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác

Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác quy định tại điểm a khoản 1 Điều 17 Nghị định này gồm các nội dung chính sau đây:

1. Thực trạng công tác quản lý nhà nước về khoáng sản và hoạt động khoáng sản, gồm cả công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn địa phương tại thời điểm lập Phương án; những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

2. Thống kê số lượng, diện tích, tọa độ các khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản đang hoạt động của các tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép trên địa bàn; các khu vực khai thác đã kết thúc, đóng cửa mỏ để bảo vệ; các bãi thải của mỏ đã có quyết định đóng cửa.

Ranh giới, diện tích có khoáng sản đã và đang được điều tra, đánh giá; các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia cần bảo vệ; các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, các khu vực tạm cấm hoạt động khoáng sản đã phê duyệt; các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được khoanh định và công bố.

3. Cập nhật thông tin quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản của tỉnh/thành phố đã được điều chỉnh, bổ sung; thông tin về quy hoạch khoáng sản chung cả nước đã được phê duyệt tính đến thời điểm lập Phương án.

4. Quy định trách nhiệm của các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông, Giao thông vận tải, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; lực lượng công an, quân đội trong bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; các cơ quan thông tấn, báo chí, truyền hình địa phương trong việc đăng tải thông tin quản lý nhà nước về khoáng sản, về khai thác trái phép.

5. Quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã; hình thức xử lý đối với tập thể, cá nhân là người đứng đầu chính quyền huyện, xã để xảy ra khai thác khoáng sản trái phép, mua bán, vận chuyển khoáng sản trái phép trên địa bàn mà không giải toả dứt điểm, để tái diễn, kéo dài; trách nhiệm của trưởng xóm/thôn trong việc thông tin kịp thời cho chính quyền xã, huyện khi phát hiện có hoạt động khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn.

6. Quy định trách nhiệm phối hợp giữa các Sở, ngành có liên quan của địa phương; các cấp chính quyền huyện, xã trong việc cung cấp, xử lý thông tin và giải tỏa hoạt động khai thác khoáng sản trái phép; trách nhiệm của cơ quan, người tiếp nhận thông tin; cơ chế xử lý thông tin được tiếp nhận.

7. Kế hoạch, các giải pháp tổ chức thực hiện; dự toán chi phí thực hiện.

Điều 19. Lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản trước khi trình phê duyệt quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội

Việc lấy ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản trước khi trình phê duyệt quy hoạch quy định tại khoản 3 Điều 17 Luật khoáng sản được thực hiện như sau:

1. Cơ quan, tổ chức lập quy hoạch gửi đến Bộ Tài nguyên và Môi trường văn bản lấy ý kiến, kèm theo Thuyết minh quy hoạch và bản vẽ tổng thể diện tích quy hoạch.

2. Trong thời gian không quá 20 ngày làm việc, kể từ khi nhận được văn bản lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có quy hoạch và các cơ quan có liên quan kiểm tra và trả lời bằng văn bản về mức độ đã điều tra, đánh giá khoáng sản; việc có hay không có khoáng sản; về vấn đề quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nằm trong diện tích quy hoạch.

Điều 20. Trách nhiệm bảo vệ khoáng sản chưa khai thác của tổ chức, cá nhân được phép hoạt động khoáng sản

1. Để bảo vệ khoáng sản chưa khai thác và thực hiện thăm dò, khai thác khoáng sản trong khu vực được phép hoạt động, tổ chức, cá nhân phải cắm mốc các điểm khép góc khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản theo tọa độ ghi trong Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản.

2. Quy cách mốc điểm góc khu vực hoạt động khoáng sản quy định như sau:

a) Theo quy cách mốc địa giới hành chính cấp xã đối với thăm dò, khai thác khoáng sản rắn;

b) Đối với trường hợp khai thác cát, sỏi lòng sông, cửa sông, cửa biển, việc cắm mốc thực hiện theo quy định của pháp luật về Đường thủy nội địa hoặc Hàng hải. Trường hợp không thể thực hiện được theo quy định nêu trên thì cắm mốc gửi trên bờ sông theo quy định tại điểm a khoản này.

3. Sau khi hoàn thành việc cắm mốc nêu tại khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân được phép hoạt động khoáng sản thông báo bằng văn bản để Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện, xã nơi có khoáng sản được khai thác bàn giao mốc tại thực địa. Trường hợp khai thác khoáng sản theo Giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phải có đại diện của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam.

4. Tổ chức, cá nhân được phép hoạt động khoáng sản có trách nhiệm tổ chức quản lý, bảo vệ không để xảy ra hoạt động khai thác khoáng sản trái phép trong khu vực được phép hoạt động khoáng sản. Khi phát hiện có hoạt động khai thác khoáng sản trái phép ở ngoài ranh giới khu vực được phép hoạt động khoáng sản phải báo báo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã để xử lý.

5. Tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản có trách nhiệm lưu giữ, bảo vệ khoáng sản đã khai thác nhưng chưa sử dụng; khoáng sản tại bãi thải hoặc khoáng sản đi kèm nhưng chưa thu hồi trong quá trình khai thác.

6. Trước khi khai thác khoáng sản đi kèm quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải gửi thông báo bằng văn bản đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 47 Nghị định này. Trong thời gian không quá 15 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận phải hoàn thành công tác kiểm tra thực địa, kiểm tra hồ sơ, tài liệu có liên quan và trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép khai thác khoáng sản đó quyết định việc khai thác khoáng sản đi kèm để tổ chức, các nhân thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định.

Chương IV
KHU VỰC KHOÁNG SẢN VÀ QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN

Mục 1
KHU VỰC KHOÁNG SẢN

Điều 21. Khoanh định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ

1. Khu vực có khoáng sản (trừ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, khoáng sản độc hại, nước khoáng, nước nóng thiên nhiên) phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật khoáng sản được khoanh định là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ khi đáp ứng đủ các tiêu chí sau đây:

a) Không thuộc khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia;

b) Khoáng sản đã phát hiện phân bố độc lập có trữ lượng hoặc tài nguyên dự tính thuộc quy mô nhỏ; khoáng sản còn lại ở khu vực khai thác khoáng sản đã có quyết định đóng cửa mỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 73 Luật khoáng sản hoặc khu vực đã hết thời hạn khai thác được cơ quan có thẩm quyền cấp phép trước ngày Luật khoáng sản có hiệu lực mà có trữ lượng và tài nguyên dự tính còn lại thuộc quy mô nhỏ quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm khoanh định và công bố các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ.

3. Căn cứ thực tế tại địa phương, phù hợp với các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định và công bố khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ. Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định việc đánh giá khoáng sản ở các khu vực đã điều tra, đánh giá khoáng sản nhưng chưa có số liệu về tài nguyên dự tính.

Điều 22. Khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản

1. Khu vực có khoáng sản được khoanh định là khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 78 Luật khoáng sản khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Khu vực có khoáng sản: Than, urani, thori;

b) Khu vực đá vôi, đá sét làm nguyên liệu sản xuất xi măng hoặc khoáng sản là phụ gia điều chỉnh làm xi măng đã xác định là nguồn nguyên liệu cho các dự án nhà máy xi măng; khu vực có khoáng sản đã xác định là nguồn nguyên liệu cung cấp cho các dự án nhà máy chế biến sâu khoáng sản đã xác định trong quy hoạch khoáng sản được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; khu vực có nước khoáng, nước nóng thiên nhiên gắn với các dự án đầu tư có sử dụng nước khoáng đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư;

c) Khu vực khoáng sản thuộc vành đai biên giới quốc gia, khu vực chiến lược về quốc phòng, an ninh;

d) Khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình theo quy định tại khoản 2 Điều 64, điểm b khoản 1 Điều 65 Luật khoáng sản;

đ) Khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường được quy hoạch khai thác để cung cấp nguyên vật liệu phục vụ xây dựng các công trình sử dụng ngân sách nhà nước (phát triển hạ tầng giao thông; công trình thủy lợi, thủy điện); công trình khắc phục thiên tai, địch hoạ; khu vực có khoáng sản dùng làm vật liệu san lấp phục vụ công trình hạ tầng giao thông, công trình phúc lợi thuộc chương trình xây dựng nông thôn mới;

e) Khu vực hoạt động khoáng sản mà việc thăm dò, khai thác khoáng sản ở khu vực đó bị hạn chế theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 26 Luật khoáng sản;

g) Khu vực hoạt động khoáng sản đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản.

2. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này và thẩm quyền cấp phép hoạt động khoáng sản quy định tại Điều 82 Luật khoáng sản, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trình cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 78 Luật khoáng sản phê duyệt. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương hoặc Bộ Xây dựng xác định một số khu vực có kết quả đánh giá tài nguyên thuộc diện tích đã được điều tra, đánh giá khoáng sản bằng nguồn vốn của tổ chức, cá nhân và trường hợp khác trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Trong thời gian 07 ngày kể từ ngày được cấp có thẩm quyền phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm đăng tải công khai danh sách khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên trang thông tin điện tử của mình.

Điều 23. Lấy ý kiến kết quả khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

1. Trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kết quả khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi hồ sơ để lấy ý kiến của các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Quốc phòng, Công an, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thông tin và Truyền thông.

2. Hồ sơ gửi lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Công văn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố;

b) Bản thuyết minh gồm các nội dung chính: Căn cứ pháp lý và tài liệu làm cơ sở khoanh định; nguyên tắc, phương pháp khoanh định; kết quả khoanh định theo từng lĩnh vực và tổng hợp danh mục các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản. Mỗi khu vực phải có bảng tọa độ các điểm khép góc theo hệ toạ độ VN-2000, trừ khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản vì lý do quốc phòng, an ninh. Phụ lục chi tiết kèm theo mô tả thông tin của từng khu vực đã khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;

c) Bản đồ thể hiện các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm trên nền địa hình hệ tọa độ VN-2000, tỷ lệ từ 1/200.000 - 1/100.000, bao gồm cả đới hành lang bảo vệ, an toàn cho khu vực đã khoanh định (nếu có). Đối với các khu vực phức tạp, thể hiện trên các bản vẽ chi tiết tỷ lệ từ 1/25.000 - 1/10.000 hoặc lớn hơn.

3. Trong thời gian 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến kết quả khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, cơ quan được lấy ý kiến phải trả lời bằng văn bản về nội dung thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của mình. Sau thời hạn nêu trên, nếu cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được xem như đã đồng ý.

Điều 24. Trình phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm cấm hoạt động khoáng sản

1. Sau khi hoàn chỉnh theo ý kiến góp ý của các bộ quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định này, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố gửi hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đến Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam.

2. Hồ sơ đề nghị phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản gồm:

a) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố;

b) Bảng tổng hợp việc tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các bộ;

c) Bản thuyết minh và các bản vẽ kèm theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 23 Nghị định này.

3. Trong thời gian không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này, Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam hoàn thành việc kiểm tra, rà soát văn bản, tài liệu của hồ sơ và trình Bộ Tài nguyên và Môi trường để có văn bản gửi Thủ tướng Chính phủ kèm theo hồ sơ và dự thảo Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

Mục 2
THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

Điều 25. Lựa chọn tổ chức, cá nhân để cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản

Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân để cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 36 Luật khoáng sản thực hiện như sau:

1. Trường hợp hết thời gian thông báo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 58 Nghị định này mà chỉ có một tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị thăm dò khoáng sản thì tổ chức, cá nhân đó được lựa chọn để cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản.

2. Trường hợp hết thời gian thông báo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 58 Nghị định này mà có từ 02 tổ chức, cá nhân trở lên nộp hồ sơ đề nghị thăm dò khoáng sản thì tổ chức, cá nhân được lựa chọn để cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản khi đáp ứng được nhiều nhất các điều kiện ưu tiên theo thứ tự sau đây:

a) Là tổ chức, cá nhân đã tham gia góp vốn điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản ở khu vực dự kiến cấp phép thăm dò khoáng sản;

b) Có vốn điều lệ tối thiểu phải bằng 50% tổng dự toán của đề án thăm dò khoáng sản tại khu vực đề nghị thăm dò;

c) Là tổ chức, cá nhân đã và đang sử dụng công nghệ, thiết bị khai thác tiên tiến, hiện đại để thu hồi tối đa khoáng sản; chấp hành tốt trách nhiệm bảo vệ môi trường, nghĩa vụ tài chính về khoáng sản;

d) Cam kết sau khi thăm dò có kết quả sẽ khai thác, sử dụng khoáng sản phục vụ cho nhu cầu sản xuất trong nước phù hợp với quy hoạch khoáng sản đã được phê duyệt.

3. Trường hợp các tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản đều đáp ứng các điều kiện như nhau quy định tại khoản 2 Điều này thì tổ chức, cá nhân nào nộp hồ sơ sớm nhất tính theo thời gian ghi trong phiếu tiếp nhận hồ sơ sẽ được lựa chọn để cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản.

4. Trường hợp thăm dò khoáng sản trong diện tích dự án đầu tư xây dựng công trình theo quy định tại Điều 65 Luật khoáng sản, tổ chức, cá nhân là chủ đầu tư dự án được ưu tiên lựa chọn để cấp phép thăm dò khoáng sản. Trường hợp chủ dự án không có nhu cầu thăm dò, khai thác khoáng sản thì cơ quan có thẩm quyền cấp phép lựa chọn tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản để bảo đảm tiến độ xây dựng công trình.

Điều 26. Điều kiện của hộ kinh doanh được thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường

1. Hộ kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật khoáng sản được cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lựa chọn theo quy định tại Điều 25 Nghị định này; có hợp đồng với tổ chức có đủ điều kiện hành nghề thăm dò khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật khoáng sản để thực hiện đề án thăm dò;

b) Có đề án thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường theo quy định tại khoản 2 Điều này và phù hợp với quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có khoáng sản;

c) Diện tích khu vực đề nghị thăm dò không quá 01 ha.

2. Nội dung kỹ thuật của Đề án thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường phải đáp ứng các yêu cầu về: Cấp trữ lượng và mạng lưới thăm dò; kỹ thuật công tác thăm dò; công tác nghiên cứu chất lượng; mức độ nghiên cứu và khoanh nối khối tính trữ lượng và công tác tính trữ lượng theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nội dung công tác thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường; hướng dẫn quản lý cát, sỏi lòng sông.

Điều 27. Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản

1. Điều kiện chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản:

a) Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng phải đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Luật khoáng sản; nếu không có đủ điều kiện hành nghề thăm dò khoáng sản thì phải có hợp đồng với tổ chức đủ điều kiện hành nghề thăm dò khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật khoáng sản để tiếp tục thực hiện đề án thăm dò;

b) Tính đến thời điểm chuyển nhượng, tổ chức, cá nhân chuyển nhượng đã hoàn thành các nghĩa vụ quy định tại các điểm b, c, d và e khoản 2 Điều 42; khoản 3 Điều 43 Luật khoáng sản và quy định trong Giấy phép thăm dò khoáng sản;

c) Tại thời điểm chuyển nhượng không có tranh chấp về quyền, nghĩa vụ liên quan đến hoạt động thăm dò khoáng sản;

d) Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng đã nộp đủ hồ sơ chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ khi Giấy phép thăm dò khoáng sản còn hiệu lực ít nhất là 90 ngày.

2. Nội dung chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản được thể hiện bằng hợp đồng giữa bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng. Nội dung hợp đồng chuyển nhượng phải thể hiện rõ số lượng, khối lượng các hạng mục công việc, chi phí thăm dò đã thực hiện tính đến thời điểm chuyển nhượng; giá trị chuyển nhượng và trách nhiệm giữa các bên khi thực hiện các công việc và nghĩa vụ sau khi chuyển nhượng.

3. Thời hạn giải quyết hồ sơ chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản tối đa là 45 ngày, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ có phiếu tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp đề nghị chuyển nhượng không được cơ quan có thẩm quyền cấp phép chấp thuận thì tổ chức, cá nhân chuyển nhượng được tiếp tục thực hiện Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản.

4. Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản phải thực hiện nghĩa vụ về tài chính trong trường hợp có phát sinh thu nhập theo quy định của pháp luật

Điều 28. Thăm dò nâng cấp trữ lượng trong khu vực khai thác khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản khi thăm dò nâng cấp trữ lượng khoáng sản trong khu vực được phép khai thác khoáng sản từ cấp có độ tin cậy thấp lên cấp có độ tin cậy cao; từ cấp tài nguyên lên thành cấp trữ lượng thì không phải làm thủ tục đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản.

2. Trước khi thăm dò nâng cấp trữ lượng khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều này tổ chức, cá nhân gửi văn bản thông báo đến cơ quan có thẩm quyền cấp loại Giấy phép khai thác khoáng sản đó, kèm theo các tài liệu sau:

a) Kế hoạch thăm dò nâng cấp, trong đó nêu rõ mục đích, khối lượng, phương pháp, thời gian, tiến độ thăm dò;

b) Bản đồ vị trí công trình thi công thăm dò nâng cấp trữ lượng và thống kê khối lượng kèm theo.

3. Trong thời gian không quá 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản thông báo và tài liệu quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản phải có ý kiến bằng văn bản về việc thăm dò nâng cấp trữ lượng. Quá thời hạn nêu trên mà không có văn bản trả lời của cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản thì tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản được phép thực hiện thăm dò nâng cấp trữ lượng theo kế hoạch thăm dò nâng cấp đã lập.

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản không đủ điều kiện hành nghề thăm dò khoáng sản thì phải hợp đồng với tổ chức, cá nhân đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật khoáng sản và quy định của Chính phủ để thực hiện công tác thăm dò nâng cấp.

5. Kết thúc thăm dò nâng cấp trữ lượng, tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản trình kết quả thăm dò cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 49 Luật khoáng sản để phê duyệt.

Điều 29. Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản được xem xét gia hạn khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Đã nộp đủ hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ khi Giấy phép thăm dò khoáng sản còn hiệu lực ít nhất là 45 ngày, trong đó, giải trình rõ lý do việc đề nghị gia hạn;

b) Tại thời điểm đề nghị gia hạn chưa thực hiện hết khối lượng các hạng mục công việc theo Đề án thăm dò khoáng sản và Giấy phép thăm dò khoáng sản đã cấp hoặc có sự thay đổi về cấu trúc địa chất; phương pháp thăm dò so với đề án thăm dò khoáng sản đã được chấp thuận;

c) Đến thời điểm đề nghị gia hạn, tổ chức, cá nhân được cấp phép thăm dò khoáng sản đã thực hiện các nghĩa vụ quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 2 Điều 42 Luật khoáng sản.

2. Trường hợp Giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết hạn nhưng hồ sơ đề nghị gia hạn đang được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định thì tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản phải tạm dừng thi công, đồng thời có trách nhiệm quản lý, bảo vệ tài sản, công trình thăm dò, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác cho đến khi được gia hạn hoặc có văn bản trả lời giấy phép không được gia hạn.

Điều 30. Giám sát thi công đề án thăm dò khoáng sản

1. Căn cứ để giám sát thi công đề án thăm dò khoáng sản:

a) Giấy phép thăm dò khoáng sản; Đề án thăm dò khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thăm dò thẩm định;

b) Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực địa chất và khoáng sản.

2. Nguyên tắc giám sát thi công đề án thăm dò khoáng sản:

a) Bảo đảm phạm vi, nội dung giám sát;

b) Không gây cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản;

c) Các thông tin phục vụ công tác giám sát phải đầy đủ, kịp thời, chuẩn xác, trung thực và minh bạch;

d) Kết quả giám sát, đánh giá phải được xử lý và phải được lưu trữ đầy đủ.

3. Giám sát thi công đề án thăm dò được thực hiện theo hình thức trực tiếp hoặc gián tiếp với các nội dung chính cần giám sát sau đây:

a) Năng lực, nhân lực và thiết bị thi công của đơn vị thi công;

b) Trình tự, tiến độ thi công các hạng mục theo Đề án thăm dò khoáng sản;

c) Quy trình, khối lượng thi công các hạng mục công việc trên cơ sở tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức hiện hành.

4. Các hạng mục công việc khi giám sát thi công đề án thăm dò bao gồm:

a) Quy trình khảo sát, thi công ngoài thực địa;

b) Việc thi công công trình: Hố, hào, giếng, lò, khoan;

c) Việc lấy mẫu công nghệ; lấy mẫu trong các công trình; gia công mẫu (đối với các loại mẫu gia công tại thực địa);

d) Các hạng mục công việc thi công còn lại theo đề án được phê duyệt không thuộc đối tượng giám sát trực tiếp.

5. Kinh phí giám sát thi công đề án thăm dò được xác định trong dự toán của đề án thăm dò khoáng sản. Mức chi giám sát bằng 20% chi phí chung được xác định trên cơ sở các dự toán chi trực tiếp của các hạng mục công trình.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nội dung công tác giám sát thi công đề án thăm dò.

Điều 31. Thay đổi phương pháp thăm dò, khối lượng thăm dò

1. Trường hợp có sự thay đổi về phương pháp thăm dò hoặc thay đổi (tăng hoặc giảm) khối lượng thăm dò có chi phí lớn hơn 10% dự toán trong đề án thăm dò đã được chấp thuận, tổ chức, cá nhân được phép thăm dò khoáng sản phải gửi báo cáo giải trình về lý do thay đổi cho Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có hoạt động thăm dò khoáng sản trong trường hợp Giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; cho Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam trong trường hợp Giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Trong thời gian không quá 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo giải trình của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này, theo thẩm quyền, Sở Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, tài liệu có liên quan, kể cả kiểm tra thực địa, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép thăm dò văn bản chấp thuận việc thay đổi phương pháp thăm dò hoặc khối lượng thăm dò. Sau thời gian nêu trên, nếu không có văn bản trả lời coi như đã chấp thuận.

Điều 32. Khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản phải có văn bản kèm theo chương trình, kế hoạch khảo sát, lấy mẫu gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến thăm dò khoáng sản.

2. Mẫu trên mặt đất bao gồm mẫu trọng sa, kim lượng, mẫu thạch học, khoáng tướng, mẫu rãnh lấy tại các vết lộ, gồm cả mẫu rãnh tại các vết lộ, các công trình khảo sát, thăm dò khoáng sản đã thực hiện trước đó (nếu có). Số lượng của mỗi loại mẫu không quá 50 mẫu; trọng lượng 01 mẫu rãnh không quá 15 kg (riêng đối với mẫu đá ốp lát có thể tích không quá 0,4 m^3). Thời gian lấy mẫu trên mặt đất không quá 01 tháng.

3. Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân nêu tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản thông báo việc chấp thuận hoặc không chấp thuận. Trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Mục 3
THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN

Điều 33. Tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và hoạt động của Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia

1. Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia quy định tại điểm a khoản 1 Điều 49 Luật khoáng sản do Thủ tướng Chính phủ thành lập. Hội đồng có Chủ tịch Hội đồng là Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; 01 Phó Chủ tịch Hội đồng là Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; các thành viên là đại diện các Bộ: Công Thương, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư; Khoa học và Công nghệ và các thành viên khác do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị.

Cơ quan giúp việc cho Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia là Văn phòng Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia đặt tại Bộ Tài nguyên và Môi trường. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Văn phòng Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia do Chủ tịch Hội đồng quy định.

2. Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia có nhiệm vụ thẩm định, phê duyệt hoặc công nhận trữ lượng và tài nguyên khoáng sản trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản và kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng; xác nhận trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác; xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành quy định về phân cấp trữ lượng khoáng sản; thống kê trữ lượng khoáng sản đã phê duyệt thuộc thẩm quyền.

3. Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia hoạt động thông qua phiên họp của Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia triệu tập. Các thành viên Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia làm việc theo chế độ kiêm nhiệm và theo Quy chế hoạt động của Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng ban hành.

Điều 34. Thẩm định, phê duyệt trữ lượng khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Thẩm định, phê duyệt, công nhận trữ lượng và tài nguyên khoáng sản trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền;

b) Xác nhận trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác thuộc thẩm quyền cấp phép.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan thẩm định báo cáo kết quả thăm dò, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, công nhận trữ lượng trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản; xác nhận trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật gồm một số thành viên là đại diện cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và một số chuyên gia có chuyên môn sâu về thăm dò khoáng sản để thẩm định báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản trước khi trình phê duyệt trữ lượng khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép.

Điều 35. Nội dung thẩm định báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản và phê duyệt trữ lượng trong báo cáo thăm dò khoáng sản

Nội dung thẩm định báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản; phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản của Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định sau:

1. Nội dung thẩm định báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản bao gồm:

a) Cơ sở pháp lý, căn cứ lập báo cáo;

b) Kết quả thực hiện khối lượng các công trình thăm dò; chỉ tiêu tính trữ lượng hoặc nghiên cứu khả thi của dự án khai thác khoáng sản; phương pháp khoanh nối và tính trữ lượng khoáng sản;

c) Độ tin cậy về trữ lượng, chất lượng và tính chất công nghệ của khoáng sản;

d) Độ tin cậy về các điều kiện địa chất thủy văn, địa chất công trình liên quan đến nghiên cứu khả thi khai thác khoáng sản;

đ) Độ tin cậy của tài liệu trắc địa, địa vật lý liên quan đến diện tích, tọa độ và kết quả tính trữ lượng khoáng sản.

2. Nội dung phê duyệt trữ lượng trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản:

a) Tên khoáng sản; vị trí, diện tích, tọa độ khu vực thăm dò, khu vực phê duyệt hoặc công nhận trữ lượng khoáng sản;

b) Trữ lượng và tài nguyên của khoáng sản chính, khoáng sản và thành phần có ích đi kèm (nếu có); xác nhận trữ lượng khoáng sản được phép huy động vào thiết kế khai thác;

c) Phạm vi sử dụng của báo cáo kết quả thăm dò.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn mẫu Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản; mẫu quyết định phê duyệt, công nhận trữ lượng khoáng sản trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản.

Bộ Tài chính hướng dẫn mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản.

Mục 4
KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Điều 36. Điều kiện của hộ kinh doanh được khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, khai thác tận thu khoáng sản

1. Hộ kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều 51 Luật khoáng sản được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có báo cáo kinh tế kỹ thuật khai thác khoáng sản ở khu vực đã thăm dò và phê duyệt trữ lượng phù hợp với quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh, thành phố nơi có khoáng sản. Báo cáo kinh tế kỹ thuật khai thác khoáng sản phải có phương án sử dụng nhân lực chuyên ngành, thiết bị, công nghệ, phương pháp khai thác phù hợp;

b) Có kế hoạch bảo vệ môi trường kèm theo văn bản phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

c) Quy mô công suất khai thác không quá 3.000 m^3 sản phẩm là khoáng sản nguyên khai/năm.

2. Bộ Công Thương hướng dẫn nội dung Báo cáo kinh tế kỹ thuật khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, khai thác tận thu của hộ kinh doanh.

Điều 37. Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản

1. Điều kiện chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản:

a) Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 51 và điểm c khoản 2 Điều 53 Luật khoáng sản;

b) Tính đến thời điểm chuyển nhượng, tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản đã hoàn thành công việc quy định tại khoản 1 Điều 66 và các nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, d, e và g khoản 2 Điều 55 Luật khoáng sản;

c) Tại thời điểm chuyển nhượng không có tranh chấp về quyền và nghĩa vụ liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản;

d) Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng đã nộp đủ hồ sơ cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ khi Giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực ít nhất là 90 ngày.

2. Nội dung chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản được thể hiện bằng hợp đồng giữa bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng với các nội dung chính sau đây:

a) Hiện trạng số lượng, khối lượng, giá trị công trình khai thác, hạ tầng kỹ thuật đã đầu tư, xây dựng; giá trị chuyển nhượng; tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng tính đến thời điểm ký kết hợp đồng chuyển nhượng;

b) Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng đối với việc tiếp tục thực hiện các công việc, nghĩa vụ chưa hoàn thành của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng tính đến thời điểm chuyển nhượng;

c) Quyền và nghĩa vụ khác có liên quan của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng và tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng theo quy định.

3. Thời hạn giải quyết hồ sơ chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản tối đa là 45 ngày, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ có phiếu tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp đề nghị chuyển nhượng không được cơ quan có thẩm quyền cấp phép chấp thuận thì tổ chức, cá nhân chuyển nhượng được tiếp tục thực hiện Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản.

4. Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản phải thực hiện nghĩa vụ tài chính nếu phát sinh thu nhập theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Thời hạn của Giấy phép khai thác khoáng sản

1. Thời hạn của Giấy phép khai thác khoáng sản là thời gian khai thác khoáng sản xác định trong Dự án đầu tư khai thác khoáng sản quy định tại khoản 2 Điều này nhưng không quá thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 54 Luật khoáng sản.

2. Thời gian khai thác khoáng sản trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản gồm: Thời gian xây dựng cơ bản mỏ, kể cả thời gian dự kiến làm thủ tục đền bù, giải phóng mặt bằng và thuê đất để khai thác; thời gian khai thác theo công suất thiết kế; thời gian khai thác nạo vét.

Điều 39. Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản, Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản được gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản, Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Đã nộp đủ hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản, Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ khi Giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực ít nhất là 45 ngày và khi Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản còn hiệu lực ít nhất là 15 ngày; trong đó giải trình rõ lý do đề nghị gia hạn;

b) Có báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản từ khi được cấp phép khai thác đến thời điểm đề nghị gia hạn, trong đó chứng minh rõ đến thời điểm đề nghị gia hạn chưa khai thác hết trữ lượng khoáng sản trong khu vực khai thác theo Giấy phép khai thác khoáng sản;

c) Đến thời điểm đề nghị gia hạn, tổ chức, cá nhân được cấp phép khai thác đã hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định tại các điểm a, c, d, đ, e và g khoản 2 Điều 55 Luật khoáng sản đối với Giấy phép khai thác khoáng sản; các điểm c, d, đ, e và g khoản 2 Điều 55, điểm a khoản 2 Điều 69 Luật khoáng sản đối với Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản;

d) Đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trong việc bảo vệ môi trường, sử dụng đất, nước, hạ tầng kỹ thuật trong hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản và pháp luật có liên quan;

đ) Tại thời điểm đề nghị gia hạn, kế hoạch khai thác khoáng sản tiếp theo phải phù hợp với quy hoạch khoáng sản đã phê duyệt theo quy định tại điểm c hoặc điểm d khoản 1 Điều 10 Luật khoáng sản.

2. Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản, Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản là gia hạn thời gian tiếp tục thực hiện quyền khai thác khoáng sản của tổ chức, cá nhân trên cơ sở trữ lượng khoáng sản được phép khai thác còn lại tính đến thời điểm gia hạn mà không thay đổi công suất được phép khai thác.

Trường hợp muốn tăng công suất khai thác, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải lập dự án đầu tư cải tạo hoặc mở rộng; lập trình phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động tới môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường,

phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định. Khi gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản, khu vực khai thác có thể được điều chỉnh phù hợp với trữ lượng khoáng sản còn lại, nhưng không vượt ra ngoài phạm vi khu vực khai thác đã cấp phép trước đó.

3. Trường hợp Giấy phép khai thác khoáng sản, Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đã hết hạn nhưng hồ sơ đề nghị gia hạn đang được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét thì tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải tạm dừng khai thác và có trách nhiệm quản lý, bảo vệ tài sản, công trình khai thác, công trình an toàn, bảo vệ môi trường, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác cho đến khi được gia hạn hoặc có văn bản trả lời không được gia hạn.

Điều 40. Trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác

1. Trữ lượng khoáng sản trong dự án đầu tư khai thác được phép đưa vào thiết kế khai thác quy định tại Điều 52 Luật khoáng sản bao gồm toàn bộ hoặc một phần trữ lượng khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, không thuộc khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, phù hợp với quy hoạch khoáng sản có liên quan được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Trường hợp vì lý do nhu cầu tiêu thụ, thời hạn khai thác, yếu tố xã hội mà không huy động hết trữ lượng khoáng sản đã phê duyệt hoặc đã cấp phép thì trữ lượng huy động vào thiết kế khai thác không được nhỏ hơn 50% tổng trữ lượng khoáng sản đã phê duyệt, đối với khoáng sản rắn; không nhỏ hơn 35% tổng lưu lượng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, đối với nước khoáng, nước nóng thiên nhiên và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trữ lượng khoáng sản quy định tại Điều 49 Luật khoáng sản xác nhận.

Điều 41. Sổ sách, chứng từ, tài liệu để xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế

1. Tuỳ thuộc vào từng loại, nhóm khoáng sản khác nhau, sản lượng khoáng sản khai thác thực tế được xác định trên cơ sở một trong các loại sổ sách, chứng từ, tài liệu về kỹ thuật hoặc về tài chính quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Sổ sách, chứng từ, tài liệu về kỹ thuật làm căn cứ xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế, gồm:

a) Sổ theo dõi, thống kê khối lượng khoáng sản nguyên khai và khối lượng đất đá thải (nếu có); hộ chiếu nổ mìn, phiếu xuất kho vật liệu nổ công nghiệp;

b) Biên bản nghiệm thu khối lượng của từng khâu công nghệ khai thác, gồm: Chuẩn bị đất đá, xúc bốc, vận tải, thải đá;

c) Bản đồ hiện trạng, mặt cắt hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản;

d) Kết quả đo đạc, tính toán tổn thất, làm nghèo khoáng sản.

3. Sổ sách, chứng từ, tài liệu về tài chính làm căn cứ xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế, gồm:

a) Hóa đơn mua vào/phiếu xuất kho nguyên, nhiên liệu cung cấp cho các khâu công nghệ khai thác nêu tại điểm b khoản 2 Điều này;

b) Hóa đơn bán hàng/phiếu xuất khoáng sản nguyên khai vận chuyển ra ngoài khu vực khai thác khoáng sản;

c) Hợp đồng mua bán khoáng sản nguyên khai hoặc khoáng sản đã qua đập, nghiền, sàng, tuyển rửa; biên bản nghiệm thu khối lượng; bản thanh lý hợp đồng mua bán khoáng sản.

Điều 42. Xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế

1. Việc xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế thực hiện trên cơ sở các thông tin, số liệu của sổ sách, chứng từ, tài liệu quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 41 Nghị định này là tổng của các khối lượng sau đây:

a) Khoáng sản nguyên khai đã tiêu thụ; đã đưa vào đập, nghiền, sàng hoặc các hoạt động khác để làm giàu khoáng sản;

b) Khoáng sản nguyên khai đang lưu trữ ở các kho chứa nhưng chưa tiêu thụ hoặc chưa vận chuyển ra ngoài khu vực khai thác.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản, trừ hộ kinh doanh phải lắp đặt trạm cân tại vị trí đưa khoáng sản nguyên khai ra khỏi khu vực khai thác; lắp đặt camera giám sát tại các kho chứa để lưu trữ thông tin, số liệu liên quan.

3. Định kỳ hàng tháng, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải thống kê, tính toán, cập nhật số liệu trong sổ sách, tài liệu quy định tại Điều 41 Nghị định này để khai báo sản lượng tính thuế tài nguyên khoáng sản và xác định sản lượng khai thác hàng năm trong báo cáo định kỳ khai thác khoáng sản để gửi cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn quy trình, phương pháp xác định và các mẫu biểu thống kê sản lượng khoáng sản khai thác thực tế.

Điều 43. Trách nhiệm quản lý, lưu trữ và sử dụng số liệu về sản lượng khai thác khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải lưu trữ chứng từ, tài liệu quy định tại Điều 41 Nghị định này từ khi bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ cho đến khi kết thúc khai thác, đóng cửa mỏ và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản về tính chính xác của thông tin, số liệu.

Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản không lập sổ sách, chứng từ, tài liệu hoặc lập nhưng không đầy đủ; lập nhưng không lưu giữ đầy đủ hoặc số liệu, thông tin không chính xác dẫn tới thất thoát ngân sách nhà nước sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Sổ sách, chứng từ, tài liệu để xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế phải được lưu giữ 01 bộ tại khu vực khai thác và 01 bộ (bản sao) tại trụ sở của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản.

3. Thời hạn bảo quản sổ sách, chứng từ, tài liệu quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 41 Nghị định này được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ. Đối với sổ sách, chứng từ sử dụng để xác định sản lượng khai thác khoáng sản hàng năm; các thông tin, số liệu dưới dạng số hóa thì phải lưu trữ đến khi kết thúc khai thác, đóng cửa mỏ khoáng sản.

4. Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc đoàn thanh tra, kiểm tra được cơ quan có thẩm quyền thành lập yêu cầu, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản có trách nhiệm cung cấp đầy đủ sổ sách, chứng từ, tài liệu có liên quan quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 41 Nghị định này. Trường hợp cung cấp không đầy đủ, hoặc khai báo sai thực tế, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản sẽ bị xử lý theo quy định.

Mục 5
ĐIỀU CHỈNH PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG; ĐÓNG CỬA MỎ KHOÁNG SẢN

Điều 44. Điều chỉnh phương án cải tạo, phục hồi môi trường

1. Việc điều chỉnh, bổ sung khối lượng, dự toán và tổng tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã duyệt phải thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Sau khi phê duyệt thiết kế mỏ, nếu các hạng mục công trình khai thác có thay đổi về khối lượng hoặc phát sinh hạng mục mới dẫn đến dự toán các công trình cải tạo, phục hồi môi trường vượt quá 15% tổng dự toán trong phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã duyệt;

b) Trong quá trình thực hiện có các hạng mục công trình tăng khối lượng thực tế dẫn tới vượt quá 10% dự toán của từng hạng mục công trình trong phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã phê duyệt.

2. Trước khi thực hiện công tác cải tạo, phục hồi môi trường trên diện tích đã khai thác hết trữ lượng, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản gửi văn bản thông báo đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 47

Nghị định này. Trong thời gian không quá 15 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải hoàn thành việc kiểm tra thực địa, rà soát hồ sơ, tài liệu liên quan và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép khai thác khoáng sản đó để có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản.

Trường hợp muốn đóng cửa mỏ để trả lại phần diện tích đã khai thác hết trữ lượng, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải lập đề án đóng cửa mỏ, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản đó phê duyệt để thực hiện, đồng thời báo cáo cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

Điều 45. Thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 82 Luật khoáng sản, tổ chức thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản trước khi quyết định đóng cửa mỏ.

2. Việc thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản được thực hiện thông qua Hội đồng thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có mỏ khoáng sản thành lập theo thẩm quyền. Quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định.

Thời gian thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản không quá 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3. Nội dung thẩm định đề án đóng cửa mỏ bao gồm:

a) Lý do đóng cửa mỏ;

b) Hiện trạng, số lượng, khối lượng và mức độ an toàn các công trình mỏ, các công trình phụ trợ phục vụ khai thác mỏ; các công trình bảo vệ môi trường, công trình cải tạo, phục hồi môi trường đã thực hiện, kể cả các bãi thải của mỏ tại thời điểm đóng cửa mỏ;

c) Khối lượng khoáng sản thực tế đã khai thác, trữ lượng khoáng sản còn lại trong khu vực được phép khai thác khoáng sản so với trữ lượng được phép trong Giấy phép khai thác khoáng sản tại thời điểm đóng cửa mỏ;

d) Khối lượng công việc và phương pháp đóng cửa mỏ, các biện pháp bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; các giải pháp đảm bảo an toàn cho khai trường sau khi đóng cửa mỏ và các công trình phụ trợ; khối lượng các công trình cải tạo, phục hồi môi trường; thời gian để ổn định, an toàn cho các bãi thải của mỏ;

biện pháp phục hồi đất đai và môi trường có liên quan trong quá trình thực hiện Đề án đóng cửa mỏ và hướng sử dụng đất đai sau khi đóng cửa mỏ;

đ) Khối lượng, tiến độ thực hiện các công việc của đề án và thời gian hoàn thành các hạng mục công việc của đề án đóng cửa mỏ.

4. Bộ Tài chính quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí thẩm định đề án đóng cửa mỏ, nghiệm thu thực hiện đề án đóng cửa mỏ.

Điều 46. Thực hiện và nghiệm thu đề án đóng cửa mỏ khoáng sản

1. Khi Giấy phép khai thác khoáng sản chấm dứt hiệu lực hoặc khi trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải lập Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản bị giải thể, phá sản thì cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép khai thác lựa chọn đơn vị có đủ năng lực để lập và tổ chức thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản thông qua hình thức đấu thầu. Trường hợp không thể lựa chọn thông qua hình thức đấu thầu thì cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác chỉ định đơn vị thực hiện.

Trường hợp đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã phê duyệt, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đã huy động tối đa vốn, thiết bị, công nghệ sẵn có mà không thể thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các hạng mục công trình trong đề án đóng cửa mỏ khoáng sản thì cơ quan đã phê duyệt đề án lựa chọn đơn vị theo hình thức nêu trên để thực hiện.

3. Kinh phí để lập, thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản quy định tại Khoản 2 Điều này được lấy từ tiền đã ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của tổ chức, cá nhân được phép khai thác tính đến thời điểm lập Đề án đóng cửa mỏ. Trường hợp không đủ kinh phí để thực hiện theo dự toán, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khoáng sản được khai thác bổ sung dự toán chi ngân sách trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua.

4. Kết quả thực hiện Đề án đóng cửa mỏ phải được cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 47 Nghị định này nghiệm thu trước khi trình cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác ban hành quyết định đóng cửa mỏ theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Việc kiểm tra, xác nhận hoàn trả toàn bộ tiền ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản được thực hiện đồng thời khi nghiệm thu kết quả thực hiện Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.

Chương V
THỦ TỤC CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN VÀ ĐÓNG CỬA MỎ KHOÁNG SẢN

Mục 1
CƠ QUAN TIẾP NHẬN, HÌNH THỨC TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ

Điều 47. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản

Cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản quy định như sau:

1. Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam là cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản; hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Văn phòng Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia là cơ quan tiếp nhận hồ sơ phê duyệt, công nhận, xác nhận trữ lượng khoáng sản trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản; hồ sơ đăng ký khu vực, khối lượng khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích xây dựng dự án công trình, bao gồm cả hồ sơ đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ các dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch; hồ sơ phê duyệt, công nhận, xác nhận trữ lượng khoáng sản trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản; hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 48. Hình thức tiếp nhận, trả kết quả hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản

1. Hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản được nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 47 Nghị định này hoặc thực hiện thông qua dịch vụ công trực tuyến.

Hồ sơ đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản được nộp trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 47 Nghị định này.

2. Thời gian giải quyết hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 48; khoản 2 Điều 50; khoản 2 Điều 60 và khoản 2 Điều 71 Luật khoáng sản được tính từ ngày cơ quan tiếp nhận có phiếu tiếp nhận hồ sơ.

3. Việc trả kết quả giải quyết hồ sơ được thực hiện như sau:

a) Đối với hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, bao gồm cả hồ sơ đăng ký khu vực, khối lượng khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích xây dựng dự án công trình, hồ sơ đăng ký khối lượng cát thu hồi từ các dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch được thực hiện trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Đối với hồ sơ phê duyệt, công nhận, xác nhận trữ lượng trong báo cáo thăm dò khoáng sản; hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản được thực hiện trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ hoặc qua đường bưu điện.

Mục 2
HÌNH THỨC VĂN BẢN TRONG HỒ SƠ

Điều 49. Hồ sơ cấp, gia hạn, trả lại giấy phép, trả lại một phần diện tích thăm dò khoáng sản, chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản

1. Văn bản trong hồ sơ đề nghị cấp phép thăm dò khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 47 Luật khoáng sản được lập thành 01 bộ, theo hình thức sau:

a) Bản chính: Đơn đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản; bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản; đề án thăm dò khoáng sản;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Quyết định thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam trong trường hợp là doanh nghiệp nước ngoài; Kế hoạch bảo vệ môi trường được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp thăm dò khoáng sản độc hại; văn bản xác nhận trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản; các văn bản chứng minh về vốn chủ sở hữu theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

Trường hợp đề nghị thăm dò quặng phóng xạ, kèm theo hồ sơ còn có văn bản thẩm định an toàn của Cục an toàn bức xạ và hạt nhân thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Văn bản trong hồ sơ gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản quy định tại khoản 2 Điều 47 Luật khoáng sản được lập thành 01 bộ, theo hình thức sau:

a) Bản chính: Đơn đề nghị gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản; báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã thực hiện đến thời điểm đề nghị gia hạn và kế hoạch thăm dò khoáng sản tiếp theo; bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản (sau khi đã trả lại 30% diện tích khu vực thăm dò trước đó);

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu: Các văn bản thực hiện nghĩa vụ liên quan đến hoạt động thăm dò tính đến thời điểm đề nghị gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản.

3. Văn bản trong hồ sơ trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản quy định tại khoản 3 Điều 47 Luật khoáng sản được lập thành 01 bộ, theo hình thức sau:

a) Bản chính: Đơn đề nghị trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản; Giấy phép thăm dò khoáng sản; báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã thực hiện đến thời điểm đề nghị trả lại; bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản, kế hoạch thăm dò khoáng sản tiếp theo trong trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu: Các văn bản thực hiện nghĩa vụ liên quan đến hoạt động thăm dò tính đến thời điểm đề nghị trả lại.

4. Văn bản trong hồ sơ chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản quy định tại khoản 4 Điều 47 Luật khoáng sản được lập thành 01 bộ, theo hình thức sau:

a) Bản chính: Đơn đề nghị chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản; hợp đồng chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản; báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đến thời điểm đề nghị chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản; các văn bản chứng minh việc tổ chức, cá nhân chuyển nhượng đã hoàn thành nghĩa vụ quy định tại các điểm b, c, d và e khoản 2 Điều 42; khoản 3 Điều 43 Luật khoáng sản;

Điều 50. Hồ sơ đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản

Văn bản trong hồ sơ đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật khoáng sản được lập thành 01 bộ, theo hình thức sau:

1. Bản chính: Đơn đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản; báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản hoặc báo cáo kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng khoáng sản, các phụ lục, bản vẽ và tài liệu nguyên thủy có liên quan; tài liệu luận giải chỉ tiêu tính trữ lượng hoặc báo cáo khả thi của dự án đầu tư khai thác khoáng sản; biên bản nghiệm thu khối lượng, chất lượng công trình thăm dò khoáng sản đã thi công của tổ chức, cá nhân; báo cáo kết quả giám sát thi công đề án thăm dò khoáng sản.

2. Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu: Đề án thăm dò khoáng sản đã được thẩm định và Giấy phép thăm dò khoáng sản; Giấy phép khai thác khoáng sản trong trường hợp thăm dò nâng cấp trữ lượng khoáng sản trong khu vực được phép khai thác.

3. Dữ liệu của tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này ghi trên đĩa CD 01 bộ.

Điều 51. Hồ sơ cấp, gia hạn, trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản

1. Văn bản trong hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 59 Luật khoáng sản được lập thành 01 bộ, theo hình thức sau:

a) Bản chính: Đơn đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản; bản đồ khu vực khai thác khoáng sản; dự án đầu tư khai thác khoáng sản kèm theo quyết định phê duyệt;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; văn bản xác nhận trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại khu vực đã có kết quả thăm dò; báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường kèm theo quyết định phê duyệt của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; Quyết định chủ trương đầu tư (đối với trường hợp nhà đầu tư trong nước), Giấy đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp là doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài); các văn bản chứng minh vốn chủ sở hữu theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

Trường hợp đề nghị khai thác quặng phóng xạ, kèm theo hồ sơ còn có văn bản thẩm định an toàn của Cục an toàn bức xạ và hạt nhân thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Văn bản trong hồ sơ gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật khoáng sản được lập thành 01 bộ, theo hình thức sau:

a) Bản chính: Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản; bản đồ hiện trạng khai thác mỏ tại thời điểm đề nghị gia hạn; báo cáo kết quả hoạt động khai thác tính đến thời điểm đề nghị gia hạn;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu: Các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, đ, e và g khoản 2 Điều 55 Luật khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị gia hạn.

3. Văn bản trong hồ sơ trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật khoáng sản được lập thành 01 bộ, theo hình thức sau:

a) Bản chính: Đơn đề nghị trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản; bản đồ hiện trạng khai thác mỏ tại thời điểm đề nghị trả lại; Giấy phép khai thác khoáng sản; báo cáo kết quả khai thác khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị trả lại; đề án đóng cửa mỏ hoặc đề án đóng cửa một phần khu vực khai thác, trong trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực khai thác;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu: Các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, đ, e và g khoản 2 Điều 55 Luật khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị trả lại.

4. Văn bản trong hồ sơ chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản quy định tại khoản 4 Điều 59 Luật khoáng sản, bao gồm cả trường hợp chuyển quyền khai thác cho đơn vị trực thuộc mà tổ chức, cá nhân được phép khai thác đó sở hữu 100% vốn được lập thành 01 bộ, theo hình thức sau:

a) Bản chính: Đơn đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản; hợp đồng chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản, kèm theo bản kê giá trị tài sản chuyển nhượng; bản đồ hiện trạng khai thác mỏ tại thời điểm đề nghị chuyển nhượng; báo cáo kết quả khai thác khoáng sản đến thời điểm đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu: Các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, đ và g khoản 2 Điều 55 Luật khoáng sản tính đến thời điểm chuyển nhượng của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng;

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu của Giấy đăng ký hoạt động kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng; Giấy đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng là doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài).

Điều 52. Hồ sơ cấp, gia hạn, trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản

1. Văn bản trong hồ sơ cấp phép khai thác tận thu khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 70 Luật khoáng sản được lập thành 01 bộ, theo hình thức sau:

a) Bản chính: Đơn đề nghị cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản; bản đồ khu vực khai thác tận thu khoáng sản; dự án đầu tư khai thác khoáng sản kèm theo quyết định phê duyệt;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu: Báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo quyết định phê duyệt hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường kèm theo văn bản xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Văn bản trong hồ sơ gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản quy định tại khoản 2 Điều 70 Luật khoáng sản được lập thành 01 bộ, theo hình thức sau:

a) Bản chính: Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản; báo cáo kết quả khai thác tận thu khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị gia hạn;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu: Các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 69 Luật khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị gia hạn.

3. Văn bản trong hồ sơ trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản quy định tại khoản 3 Điều 70 Luật khoáng sản được lập thành 01 bộ, theo hình thức sau:

a) Bản chính: Đơn đề nghị trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản; Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản; báo cáo kết quả khai thác tận thu khoáng sản tính đến thời điểm trả lại giấy phép; đề án đóng cửa mỏ;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu: Các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 69 Luật khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị trả lại.

Điều 53. Hồ sơ đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình

1. Thành phần, hình thức văn bản trong hồ sơ đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án quy định tại điểm a khoản 2 Điều 64 Luật khoáng sản bao gồm:

a) Bản chính: Bản đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu: Bản vẽ quy hoạch tổng thể khu vực xây dựng dự án và quyết định phê duyệt dự án của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Trường hợp đăng ký khối lượng cát thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch, hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính: Đơn đề nghị thu hồi cát, sỏi, kèm theo bản vẽ vị trí, phạm vi khu vực dự án nạo vét, khơi thông luồng; bản đăng ký khối lượng, kế hoạch, phương pháp, thiết bị dùng để thu hồi cát, sỏi;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu: Kế hoạch, thời gian thực hiện dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch và quyết định phê duyệt dự án của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; hợp đồng thuê bến bãi chứa cát (nếu có).

Điều 54. Hồ sơ đề nghị khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình

Thành phần, hình thức văn bản trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án xây dựng công trình quy định tại khoản 2 Điều 65 Luật khoáng sản bao gồm:

1. Bản chính: Đơn đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản; bản đồ khu vực khai thác khoáng sản trên đó thể hiện phạm vi, diện tích xây dựng dự án công trình; phương án khai thác khoáng sản trong diện tích dự án kèm theo phương án cải tạo, phục hồi môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

2. Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, văn bản quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình (nếu có); Quyết định phê duyệt dự án xây dựng công trình của cơ quan có thẩm quyền; bản đồ quy hoạch tổng thể khu vực xây dựng dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản nằm trong diện tích xây dựng công trình của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có); Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án đầu tư xây dựng công trình kèm theo quyết định phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 55. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản

1. Các trường hợp điều chỉnh nội dung Giấy phép khai thác khoáng sản:

a) Trữ lượng khoáng sản sau khi thăm dò nâng cấp trong khu vực khai thác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vượt quá mức độ tin cậy của các khối trữ lượng tương ứng đã được phê duyệt trước đó;

b) Khi tổ chức, cá nhân muốn nâng công suất khai thác quá 15% công suất khai thác khoáng sản đã ghi trong Giấy phép khai thác khoáng sản;

c) Khi có sự thay đổi tên tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản;

d) Khi muốn thay đổi phương pháp khai thác, công nghệ khai thác, trữ lượng được phép huy động vào thiết kế khai thác đã xác định trong dự án đầu tư, thiết kế mỏ.

2. Thành phần, hình thức văn bản trong hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản bao gồm:

a) Bản chính: Đơn đề nghị điều chỉnh nội dung Giấy phép khai thác khoáng sản; Dự án đầu tư điều chỉnh theo trữ lượng mới được phê duyệt hoặc theo công suất điều chỉnh, thay đổi phương pháp khai thác, công nghệ khai thác kèm theo quyết định phê duyệt; Báo cáo tác động môi trường/Kế hoạch bảo vệ môi trường kèm theo quyết định phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; báo cáo kết quả khai thác khoáng sản, nghĩa vụ đã thực hiện tính đến thời điểm đề nghị điều chỉnh nội dung Giấy phép khai thác khoáng sản và các văn bản phê duyệt, cho phép điều chỉnh của cơ quan có thẩm quyền;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu: Thuyết minh báo cáo, các bản vẽ kèm theo và quyết định phê duyệt kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; các văn bản, tài liệu liên quan đến thay đổi tên gọi, cơ cấu tổ chức trong trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

3. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nào là cơ quan có thẩm quyền ra quyết định điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản đó. Quyết định điều chỉnh nội dung Giấy phép khai thác khoáng sản là văn bản pháp lý không tách rời với Giấy phép khai thác khoáng sản đã cấp trước đó.

Điều 56. Hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản

1. Thành phần hồ sơ đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản quy định tại Điều 73 Luật khoáng sản bao gồm:

a) Đơn đề nghị phê duyệt Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản;

b) Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản;

c) Bản đồ hiện trạng khu vực đóng cửa mỏ khoáng sản;

d) Các văn bản chứng minh thực hiện nghĩa vụ liên quan đến khai thác khoáng sản tính đến thời điểm đóng cửa mỏ khoáng sản.

2. Văn bản trong hồ sơ đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều này được lập thành 01 bộ, theo hình thức sau:

a) Bản chính: Đơn đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản; đề án đóng cửa mỏ khoáng sản; bản đồ hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản tại thời điểm đề nghị đóng cửa mỏ; báo cáo tình hình thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường đến thời điểm đóng cửa mỏ;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu: Giấy phép khai thác khoáng sản; phương án cải tạo, phục hồi môi trường, kèm theo quyết định phê duyệt; các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, đ, e và g khoản 2 Điều 55 Luật khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị đóng cửa mỏ.

Điều 57. Mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản

1. Văn bản trong hồ sơ đề nghị cấp phép hoạt động khoáng sản; đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích xây dựng công trình; đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi trong quá trình thực hiện dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch; hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản; các mẫu: Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản, báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản, xác nhận đăng ký khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích xây dựng công trình, xác nhận khối lượng cát, sỏi thu hồi trong quá trình nạo vét, khơi thông luồng lạch, quyết định phê duyệt, công nhận trữ lượng khoáng sản; quyết định phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản và quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản được lập theo mẫu thống nhất trong cả nước.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành mẫu các loại văn bản quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 3
TRÌNH TỰ THỰC HIỆN THỦ TỤC

Điều 58. Trình tự thực hiện thủ tục cấp phép thăm dò khoáng sản

1. Việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thực hiện như sau:

a) Khi nhận được hồ sơ của tổ chức, cá nhân đầu tiên có nhu cầu thăm dò khoáng sản, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo công khai tên tổ chức, cá nhân đó, tên loại khoáng sản và vị trí khu vực đề nghị thăm dò khoáng sản tại trụ sở cơ quan và trên trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền cấp phép và hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, Báo đấu thầu.

Thời gian tiếp nhận và thông báo về hồ sơ đề nghị thăm dò khoáng sản của các tổ chức, cá nhân khác là 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thăm dò khoáng sản của tổ chức, cá nhân đầu tiên;

b) Hết thời gian nêu tại điểm a khoản này cơ quan tiếp nhận không tiếp nhận hồ sơ và tiến hành lựa chọn tổ chức, cá nhân để cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định này.

Thời gian lựa chọn tổ chức, cá nhân để cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản là 05 ngày, kể từ ngày hết thời hạn thông báo quy định tại điểm a khoản này;

c) Hết thời hạn quy định tại điểm b khoản này, trường hợp lựa chọn được hồ sơ của tổ chức, cá nhân để cấp phép thăm dò, cơ quan tiếp nhận ban hành phiếu tiếp nhận hồ sơ và thông báo công khai tên tổ chức, cá nhân được lựa chọn tại trụ sở cơ quan và trên trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép.

Đối với các tổ chức, cá nhân không được lựa chọn để cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị thăm dò khoáng sản về lý do không được lựa chọn.

2. Việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị thăm dò khoáng sản của tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại khu vực chưa thăm dò khoáng sản được thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản nộp hồ sơ đề nghị thăm dò khoáng sản cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Trong thời gian không quá 05 ngày, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra văn bản, tài liệu có trong hồ sơ. Trường hợp văn bản, tài liệu đáp ứng đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 47 Luật khoáng sản và khoản 1 Điều 49 Nghị định này thì cơ quan tiếp nhận ban hành phiếu tiếp nhận hồ sơ.

3. Trường hợp hồ sơ đề nghị thăm dò chưa đầy đủ văn bản, tài liệu theo quy định hoặc đủ nhưng nội dung văn bản, tài liệu trong hồ sơ chưa bảo đảm đúng theo quy định của pháp luật thì cơ quan tiếp nhận hướng dẫn bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị thăm dò khoáng sản bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ của cơ quan tiếp nhận chỉ thực hiện một lần.

4. Thẩm định hồ sơ đề nghị thăm dò khoáng sản

Trong thời gian không quá 55 ngày, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm hoàn thành các công việc sau:

a) Kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị thăm dò khoáng sản kể cả kiểm tra thực địa;

b) Gửi văn bản đến các cơ quan có liên quan về khu vực đề nghị thăm dò khoáng sản trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 48 Luật khoáng sản.

Trong thời hạn không quá 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan. Sau thời hạn nêu trên mà không có văn bản trả lời thì được coi như cơ quan được lấy ý kiến đã đồng ý;

c) Tổ chức thẩm định đề án thăm dò khoáng sản trước khi trình cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản theo trình tự quy định tại Điều 59 Nghị định này.

5. Việc trình hồ sơ cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 21 ngày kể từ ngày hoàn thành các công việc quy định tại khoản 4 Điều này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ cấp phép thăm dò cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép;

b) Trong thời hạn không quá 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan tiếp nhận, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép quyết định việc cấp hoặc không cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản. Trong trường hợp không cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Trả kết quả hồ sơ cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

Điều 59. Trình tự thẩm định đề án thăm dò khoáng sản

1. Trình tự thẩm định đề án thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường được thực hiện trong thời gian quy định tại khoản 4 Điều 58 Nghị định này, cụ thể như sau:

a) Trong thời gian không quá 35 ngày, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi đề án thăm dò để lấy ý kiến góp ý của một số chuyên gia thuộc lĩnh vực chuyên sâu. Thời gian trả lời ý kiến của chuyên gia không quá 10 ngày, kể từ khi nhận được đề nghị của cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Trong thời gian không quá 05 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến góp ý của các chuyên gia, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm tổng hợp các ý kiến và gửi kèm theo hồ sơ đề nghị thăm dò khoáng sản cho Chủ tịch Hội đồng thẩm định đề án thăm dò khoáng sản quy định tại khoản 3 Điều này (dưới đây gọi tắt là Hội đồng thẩm định);

c) Trong thời gian không quá 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thăm dò khoáng sản kèm theo ý kiến của các chuyên gia quy định tại điểm b khoản này, Chủ tịch Hội đồng thẩm định quyết định triệu tập phiên họp Hội đồng thẩm định;

d) Trong thời gian không quá 05 ngày, kể từ ngày kết thúc phiên họp, cơ quan tiếp nhận phải hoàn thành biên bản họp Hội đồng thẩm định. Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện đề án hoặc phải lập lại đề án thăm dò khoáng sản, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản thông báo nêu rõ lý do chưa thông qua đề án hoặc những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện đề án kèm theo biên bản họp Hội đồng thẩm định.

Thời gian tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép thăm dò bổ sung, hoàn thiện hoặc lập lại đề án thăm dò khoáng sản không tính vào thời gian thẩm định đề án thăm dò khoáng sản.

2. Trình tự thẩm định đề án thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được thực hiện trong thời gian quy định tại khoản 4 Điều 58 Nghị định này, cụ thể như sau:

a) Trong thời gian không quá 40 ngày, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi đề án thăm dò khoáng sản để lấy ý kiến góp ý của một số chuyên gia thuộc lĩnh vực chuyên sâu và tổ chức thẩm định nội dung đề án thăm dò khoáng sản. Thời gian trả lời ý kiến của chuyên gia không quá 10 ngày, kể từ khi nhận được đề nghị của cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp nội dung đề án thăm dò khoáng sản phức tạp, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng kỹ thuật để thẩm định đề án. Thời gian quyết định việc thành lập, họp Hội đồng kỹ thuật được tính vào thời gian tổ chức thẩm định đề án thăm dò khoáng sản;

b) Trong thời gian không quá 05 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến của các chuyên gia, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và gửi kèm theo hồ sơ đề nghị thăm dò khoáng sản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Trong thời gian không quá 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thăm dò khoáng sản kèm theo ý kiến góp ý của các chuyên gia, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thông qua nội dung đề án thăm dò khoáng sản để cấp phép hoặc thành lập Hội đồng thẩm định trong trường hợp cần thiết.

Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa đề án thăm dò khoáng sản theo ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc ý kiến của Hội đồng thẩm định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản thông báo nêu rõ lý do chưa thông qua đề án hoặc những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện đề án thăm dò khoáng sản.

Thời gian tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép thăm dò bổ sung, hoàn thiện hoặc lập lại đề án thăm dò khoáng sản không tính vào thời gian thẩm định đề án thăm dò khoáng sản.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định đề án thăm dò khoáng sản.

Điều 60. Trình tự thực hiện thủ tục cấp phép khai thác khoáng sản

1. Việc tiếp nhận hồ sơ thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nộp hồ sơ đề nghị khai thác cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Trong thời gian không quá 05 ngày, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra văn bản, tài liệu có trong hồ sơ. Trường hợp văn bản, tài liệu trong hồ sơ bảo đảm đúng quy định tại khoản 1 Điều 59 Luật khoáng sản và khoản 1 Điều 51 Nghị định này thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ ban hành phiếu tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đề nghị khai thác khoáng sản chưa đầy đủ văn bản, tài liệu theo quy định hoặc đủ nhưng nội dung văn bản, tài liệu trong hồ sơ chưa bảo đảm đúng theo quy định của pháp luật thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị khai thác khoáng sản bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Việc ban hành văn bản hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần.

2. Thẩm định hồ sơ cấp Giấy phép khai thác khoáng sản:

a) Trong thời gian không quá 25 ngày, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị khai thác khoáng sản và kiểm tra thực địa;

b) Trong thời gian không quá 06 ngày, kể từ ngày hoàn thành công việc quy định tại điểm a khoản này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản lấy ý kiến đến các cơ quan có liên quan về việc cấp Giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 60 Luật khoáng sản.

Trong thời gian không quá 20 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề liên quan. Sau thời hạn nêu trên mà không có văn bản trả lời thì được coi như cơ quan được lấy ý kiến đã đồng ý. Thời gian lấy ý kiến đến các cơ quan có liên quan không tính vào thời gian thẩm định;

c) Trong thời gian không quá 40 ngày, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ và các nội dung khác có liên quan đến việc khai thác khoáng sản và xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

3. Việc trình hồ sơ cấp Giấy phép khai thác khoáng sản thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 05 ngày, kể từ ngày hoàn thành các công việc quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ cấp phép cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép;

b) Trong thời hạn không quá 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép quyết định việc cấp hoặc không cấp Giấy phép khai thác khoáng sản. Trong trường hợp không cấp phép thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Thông báo và trả kết quả hồ sơ cấp Giấy phép khai thác khoáng sản

Trong thời gian không quá 07 ngày, kể từ khi nhận được hồ sơ từ cơ quan có thẩm quyền cấp phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định. Thời gian nêu trên không kể thời gian tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản làm thủ tục nộp tiền cấp quyền khai thác lần đầu.

Điều 61. Trình tự thực hiện việc điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản

1. Việc tiếp nhận hồ sơ thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân khai thác loại khoáng sản nào thì nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép khai thác loại khoáng sản đó cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Trong thời gian không quá 05 ngày, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra văn bản, tài liệu có trong hồ sơ. Trường hợp văn bản, tài liệu trong hồ sơ đúng quy định tại khoản 2 Điều 55 Nghị định này thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ ban hành phiếu tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đề nghị khai thác khoáng sản chưa đầy đủ văn bản, tài liệu theo quy định hoặc đủ nhưng nội dung văn bản, tài liệu trong hồ sơ chưa bảo đảm đúng theo quy định của pháp luật thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị khai thác khoáng sản bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Việc ban hành văn bản hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ chỉ thực hiện một lần.

2. Thẩm định hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản:

a) Trong thời gian không quá 20 ngày, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn thành việc kiểm tra, rà soát văn bản có trong hồ sơ, kể cả kiểm tra tại thực địa;

b) Trường hợp việc điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản do có thay đổi về trữ lượng khoáng sản được phép khai thác mà phải xác định và điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thì thời gian hoàn thành công việc này không tính vào thời gian giải quyết hồ sơ.

3. Việc trình hồ sơ điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 05 ngày, kể từ ngày hoàn thành các công việc quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép;

b) Trong thời hạn không quá 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép quyết định việc điều chỉnh hoặc không điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản. Trong trường hợp không cấp phép thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Thông báo và trả kết quả hồ sơ điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản

Trong thời gian không quá 03 ngày, kể từ khi nhận được hồ sơ từ cơ quan có thẩm quyền cấp phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

Điều 62. Trình tự thực hiện thủ tục đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình

1. Việc tiếp nhận hồ sơ thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân đăng ký nộp hồ sơ cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Trong thời gian không quá 05 ngày, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra văn bản, tài liệu trong hồ sơ. Trường hợp văn bản, tài liệu trong hồ sơ bảo đảm đúng quy định tại Điều 53 Nghị định này thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ ban hành phiếu tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp chưa đầy đủ văn bản, tài liệu theo quy định hoặc đủ nhưng nội dung văn bản, tài liệu trong hồ sơ chưa bảo đảm đúng theo quy định của pháp luật thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị khai thác khoáng sản bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Việc ban hành văn bản hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần.

2. Thẩm định hồ sơ đăng ký thực hiện như sau:

a) Trong thời gian không quá 10 ngày, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị khai thác khoáng sản và kiểm tra tại thực địa;

b) Trong thời gian không quá 25 ngày, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ và các nội dung khác có liên quan đến việc khai thác khoáng sản và xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

3. Việc trình hồ sơ đăng ký khai thác khoáng sản thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 05 ngày, kể từ ngày hoàn thành các công việc quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ đăng ký cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố nơi có dự án xây dựng công trình hoặc có dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch;

b) Trong thời hạn không quá 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoàn thành việc đăng ký. Trong trường hợp không đăng ký thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Thông báo và trả kết quả hồ sơ cấp Giấy phép khai thác khoáng sản

Trong thời gian không quá 05 ngày, kể từ khi nhận được hồ sơ từ cơ quan có thẩm quyền, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị đăng ký khối lượng khai thác khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định, thông báo cho chính quyền địa phương cấp huyện xã để phối hợp quản lý, giám sát thực hiện. Thời gian nêu trên không kể thời gian tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản làm thủ tục nộp tiền cấp quyền khai thác.

Điều 63. Trình tự thực hiện thủ tục đề nghị cấp phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình

1. Việc tiếp nhận hồ sơ thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nộp hồ sơ đề nghị khai thác cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Trong thời gian không quá 05 ngày, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra văn bản, tài liệu trong hồ sơ. Trường hợp văn bản, tài liệu trong hồ sơ bảo đảm đúng quy định tại Điều 54 Nghị định này thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ ban hành phiếu tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp chưa đầy đủ văn bản, tài liệu theo quy định hoặc đủ nhưng nội dung văn bản, tài liệu trong hồ sơ chưa bảo đảm đúng theo quy định của pháp luật thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị khai thác khoáng sản bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Việc ban hành văn bản hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần.

2. Thẩm định hồ sơ thực hiện như sau:

a) Trong thời gian không quá 10 ngày, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị khai thác khoáng sản và kiểm tra tại thực địa;

b) Trong thời gian không quá 35 ngày, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ và các nội dung khác có liên quan đến việc khai thác khoáng sản và xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

3. Việc trình hồ sơ cấp phép khai thác khoáng sản thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 05 ngày, kể từ ngày hoàn thành các công việc quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ cấp phép cho cơ quan có thẩm quyền cấp phép;

b) Trong thời hạn không quá 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép quyết định việc cấp hoặc không cấp Giấy phép khai thác khoáng sản. Trong trường hợp không cấp phép thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Thông báo và trả kết quả hồ sơ cấp Giấy phép khai thác khoáng sản

Trong thời gian không quá 10 ngày, kể từ khi nhận được hồ sơ từ cơ quan có thẩm quyền, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép khai thác khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định. Thời gian nêu trên không kể thời gian tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản làm thủ tục nộp tiền cấp quyền khai thác.

Điều 64. Trình tự thực hiện thủ tục cấp phép khai thác tận thu khoáng sản

1. Việc tiếp nhận hồ sơ thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản nộp hồ sơ đề nghị khai thác cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Trong thời gian không quá 05 ngày, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra văn bản, tài liệu có trong hồ sơ. Trường hợp văn bản, tài liệu theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 70 Luật khoáng sản và khoản 1 Điều 52 Nghị định này thì cơ quan tiếp nhận ban hành phiếu tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đề nghị khai thác tận thu khoáng sản chưa đủ văn bản, tài liệu theo quy định hoặc đủ nhưng nội dung văn bản, tài liệu trong hồ sơ chưa bảo đảm đúng theo quy định của pháp luật thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ

hướng dẫn bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Việc ban hành văn bản hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần.

2. Thẩm định hồ sơ cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản:

a) Trong thời gian không quá 05 ngày, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị khai thác tận thu khoáng sản và kiểm tra thực địa;

b) Trong thời gian không quá 15 ngày, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ và các nội dung khác có liên quan đến khu vực đề nghị khai thác tận thu khoáng sản.

3. Việc trình hồ sơ cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 02 ngày, kể từ ngày hoàn thành các công việc quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ cấp phép cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép;

b) Trong thời hạn không quá 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan tiếp nhận, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép quyết định việc cấp hoặc không cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản. Trong trường hợp không cấp giấy phép thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trả kết quả hồ sơ cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản:

Trong thời gian 03 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ cấp phép khai thác tận thu khoáng sản từ cơ quan có thẩm quyền cấp phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

Điều 65. Trình tự thực hiện thủ tục gia hạn, chuyển nhượng, trả lại một phần diện tích, trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản; gia hạn, trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản

1. Việc tiếp nhận hồ sơ thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn, chuyển nhượng, trả lại một phần diện tích, trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản; gia hạn, trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản nộp hồ sơ cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Trong thời gian không quá 05 ngày, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra văn bản, tài liệu có trong hồ sơ. Trường hợp văn bản, tài liệu theo đúng quy định thì cơ quan tiếp nhận ban hành phiếu tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ văn bản, tài liệu theo quy định hoặc đủ nhưng nội dung văn bản, tài liệu trong hồ sơ chưa bảo đảm đúng theo quy định của pháp luật thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần.

2. Việc thẩm định hồ sơ thực hiện như sau:

a) Trong thời gian không quá 05 ngày, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị gia hạn, chuyển nhượng, trả lại một phần diện tích, trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản; không quá 03 ngày đối với trường hợp gia hạn, trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, kể cả kiểm tra thực địa;

b) Trong thời gian không quá 30 ngày, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ và các nội dung khác có liên quan đến gia hạn, chuyển nhượng, trả lại một phần diện tích, trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản; không quá 05 ngày đối với trường hợp gia hạn, trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

3. Trình hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền cấp phép:

a) Trong thời hạn không quá 02 ngày, kể từ ngày hoàn thành các công việc quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép;

b) Trong thời hạn không quá 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép quyết định việc cho phép hoặc không cho phép gia hạn, chuyển nhượng, trả lại một phần diện tích, trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản; không quá 03 ngày trong trường hợp gia hạn, trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản. Trong trường hợp không cho phép thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trả kết quả giải quyết hồ sơ

Trong thời gian không quá 03 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn, chuyển nhượng, trả lại một phần diện tích, trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản; không quá 02 ngày, đối với trường hợp gia hạn, trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản để nhận kết quả.

Điều 66. Trình tự thực hiện thủ tục phê duyệt trữ lượng khoáng sản

1. Việc tiếp nhận hồ sơ thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân được phép thăm dò khoáng sản nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Trong thời gian không quá 05 ngày, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp văn bản, tài liệu đúng quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật khoáng sản và Điều 50 Nghị định này thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt trữ lượng nộp phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản theo quy định. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ ban hành phiếu tiếp nhận hồ sơ ngay sau khi tổ chức, cá nhân hoàn thành nghĩa vụ nộp phí thẩm định phê duyệt trữ lượng khoáng sản.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ văn bản, tài liệu theo quy định hoặc nội dung văn bản, tài liệu trong hồ sơ chưa bảo đảm đúng theo quy định của pháp luật thì cơ quan tiếp nhận hướng dẫn bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ của cơ quan tiếp nhận chỉ thực hiện một lần.

2. Việc kiểm tra báo cáo trữ lượng khoáng sản thực hiện như sau:

a) Trong thời gian không quá 30 ngày, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra toàn bộ hồ sơ tài liệu báo cáo; kiểm tra thực địa khu vực thăm dò khoáng sản, mẫu lõi khoan, hào, giếng trong trường hợp xét thấy cần thiết;

b) Trong thời gian không quá 60 ngày, kể từ ngày kết thúc công việc nêu tại điểm a khoản này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi báo cáo kết quả thăm dò đến các chuyên gia thuộc các lĩnh vực chuyên sâu để lấy ý kiến góp ý về các nội dung có liên quan trong báo cáo thăm dò khoáng sản. Thời gian trả lời của chuyên gia không quá 20 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

c) Trong thời gian không quá 30 ngày, kể từ ngày kết thúc công việc quy định tại điểm b khoản này cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm tổng hợp ý kiến của các chuyên gia và chuẩn bị hồ sơ, tài liệu để trình Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia hoặc trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Trường hợp báo cáo không đạt yêu cầu để trình Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do để tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản bổ sung, hoàn chỉnh báo cáo, kèm theo ý kiến nhận xét bằng văn bản của các chuyên gia.

Thời gian tổ chức, cá nhân đang hoàn chỉnh báo cáo trữ lượng khoáng sản không tính vào thời gian thẩm định báo cáo.

3. Việc thẩm định báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản và phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong báo cáo thăm dò được thực hiện như sau:

a) Trong thời gian không quá 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành nội dung công việc quy định tại điểm c khoản 2 Điều này, Chủ tịch Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia tổ chức phiên họp Hội đồng; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thành lập hoặc không thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật quy định tại khoản 3 Điều 34 Nghị định này.

b) Trong thời gian không quá 10 ngày, kể từ ngày kết thúc phiên họp của Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia, Hội đồng tư vấn kỹ thuật, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải hoàn thành biên bản họp Hội đồng. Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện báo cáo thăm dò khoáng sản theo ý kiến Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia, Hội đồng tư vấn kỹ thuật hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản thông báo nêu rõ nội dung cần bổ sung, hoàn thiện kèm theo biên bản họp Hội đồng.

Thời gian tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt trữ lượng bổ sung, hoàn thiện báo cáo thăm dò khoáng sản không tính vào thời gian thẩm định báo cáo.

c) Trong thời gian không quá 15 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thăm dò đã bổ sung, hoàn chỉnh của tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt trữ lượng, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trữ lượng quy định tại khoản 1 Điều 49 Luật khoáng sản.

d) Trong thời gian không quá 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt trữ lượng khoáng sản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trữ lượng khoáng sản ban hành quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản.

4. Trả kết quả phê duyệt trữ lượng khoáng sản

Trong thời gian 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trữ lượng khoáng sản, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt trữ lượng đến nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ khác có liên quan.

Điều 67. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc phối hợp thẩm định cấp phép hoạt động khoáng sản

1. Trường hợp khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản chưa được phê duyệt theo quy định, trước khi cấp phép hoạt động khoáng sản, Bộ Tài nguyên và Môi trường lấy ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khoáng sản về diện tích dự kiến cấp phép hoạt động khoáng sản có hoặc không có liên quan đến khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

2. Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chương VI
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN; TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Điều 68. Sửa đổi một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản như sau:

1. Sửa đổi khoản 2 Điều 3 như sau:

"2. Phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản chỉ được tiến hành khi có ít nhất 02 tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá."

2. Sửa đổi khoản 1 Điều 6 như sau:

"1. Tiền đặt trước được hoàn trả cho tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này."

3. Bổ sung khoản 4 vào Điều 15 như sau:

"4. Việc đánh giá hồ sơ tham gia đấu giá về tiêu chí vốn chủ sở hữu của tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 15 được thực hiện như sau:

a) Căn cứ suất đầu tư thực tế khi thăm dò loại khoáng sản dự kiến đấu giá ở khu vực chưa có kết quả thăm dò hoặc suất đầu tư thực tế khi khai thác loại khoáng sản dự kiến đấu giá ở khu vực đã có kết quả thăm dò trong điều kiện tương tự, Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định dự toán Đề án thăm dò khoáng sản hoặc tổng vốn đầu tư Dự án đầu tư khai thác khoáng sản;

b) Dự toán Đề án thăm dò khoáng sản hoặc tổng vốn đầu tư Dự án đầu tư khai thác khoáng sản quy định tại điểm a khoản 4 Điều này là cơ sở để cơ quan tiếp nhận hồ sơ đánh giá về tiêu chí vốn chủ sở hữu của tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản khi xét chọn hồ sơ tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định này."

4. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 16 như sau:

"b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao có bản chính kèm theo để đối chiếu: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; văn bản giới thiệu năng lực, kinh nghiệm trong thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản; giới thiệu năng lực tài chính và khả năng huy động tài chính."

Điều 69. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản như sau:

1. Bổ sung khoản 3, khoản 4 vào Điều 2 như sau:

"3. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không phải đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản quy định tại điểm a khoản 2 Điều 64 Luật khoáng sản; tổ chức, cá nhân thu hồi cát từ các dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch.

4. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thu hồi khoáng sản đi kèm."

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

"Mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R) được quy định theo nhóm, loại khoáng sản có giá trị từ 1% đến 5%, được thể hiện tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này."

3. Sửa đổi, bổ sung quy định về trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại khoản 2 Điều 3 và Điều 5 như sau:

"2. Trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Q) là trữ lượng quy định tại khoản 6 Điều 2 Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản."

"Q - Trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được quy định cụ thể tại Điều 6 Nghị định này; đơn vị tính là m^3, tấn, kg và các đơn vị khác theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trữ lượng khoáng sản."

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 6 như sau:

"3. Đối với các giấy phép được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép khai thác không bắt buộc phải tiến hành thăm dò, quy định tại Điều 65 Luật khoáng sản hoặc trường hợp không phải đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản quy định tại điểm a khoản 2 Điều 64 Luật khoáng sản thì trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản áp dụng quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Đối với trường hợp thu hồi, sử dụng khoáng sản đi kèm hoặc khoáng sản tại bãi thải của mỏ theo Giấy phép khai thác khoáng sản đang còn hiệu lực; thu hồi cát, sỏi từ các dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch thì trữ lượng tính tiền cấp quyền được xác định theo khối lượng khoáng sản đã thu hồi, sử dụng thực tế hàng năm."

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

"Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn phương pháp quy đổi để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản."

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 70. Điều khoản chuyển tiếp

1. Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản; quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản đã được phê duyệt theo quy định trước ngày Luật khoáng sản có hiệu lực được thực hiện cho đến khi quy hoạch khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 10 và Điều 11 Nghị định này được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và công bố theo quy định.

2. Đối với các hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác đã được tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà trữ lượng khoáng sản rắn huy động vào khai thác nhỏ hơn 50% tổng trữ lượng khoáng sản đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác bằng 50% tổng trữ lượng khoáng sản đã phê duyệt. Đối với khai thác nước khoáng bằng 35% tổng lưu lượng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 71. Hiệu lực thi hành

1. Hiệu lực thi hành:

a) Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 01 năm 2017;

b) Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoáng sản hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

2. Chấm dứt hiệu lực các nội dung quy định liên quan tại: khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 6, điểm b khoản 2 Điều 16 Nghị đinh số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; khoản 2 Điều 3, Điều 4, khoản 3 Điều 6, Điều 7, điểm b khoản 2 Điều 15 Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Điều 72. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (3). XH 225

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc



Phụ lục I

QUY MÔ TÀI NGUYÊN, TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN, NHỎ LẺ THEO NHÓM/LOẠI KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ)

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Tổng trữ lượng, tài nguyên dự tính
1	Than	Ngàn tấn	< 500
2	Sắt	Ngàn tấn Fe	< 200
3	Mangan	Ngàn tấn MnO_2	< 200
4	Cromit	Ngàn tấn Cr_2O_3	< 10
5	Molybden	Tấn kim loại	< 100
6	Wolfram	Tấn kim loại	< 50
7	Nickel	Tấn kim loại	<500
8	Antimon	Tấn kim loại	< 200
9	Đồng	Tấn kim loại	< 4.500
10	Chì + Kẽm	Tấn kim loại	< 9.000
11	Thiếc gốc	Tấn kim loại	450
12	Thiếc sa khoáng	Tấn kim loại	120
13	Bauxit trầm tích	Ngàn tấn quặng	< 1.000
14	Titan trong quặng gốc	Ngàn tấn TiO_2	< 20
15	Titan trong sa khoáng	Ngàn tấn (tổng khoáng vật có ích)	< 30
16	Vàng gốc	Kg	< 500
17	Vàng sa khoáng	Kg	< 50
18	Apatit	Ngàn tấn quặng	< 1.000
19	Barit	Ngàn tấn	< 20
20	Fluorit	Ngàn tấn	< 12
21	Phosphorit	Ngàn tấn	< 50
22	Serpentin	Ngàn tấn quặng	< 1.000
23	Talc	Ngàn tấn quặng	< 10

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Tổng trữ lượng, tài nguyên dự tính
24	Dolomit	Ngàn tấn quặng	< 120
25	Graphit	Ngàn tấn quặng	< 10
26	Muscovit	Tấn quặng	< 500
27	Bentonit	Ngàn tấn	< 100
28	Diatomit	Ngàn tấn	< 100
29	Đá hoa trắng để sản xuất bột	Ngàn tấn	< 250
30	Sét xi măng	Ngàn tấn	< 2.500
31	Sét gốm, chịu lửa	Ngàn tấn	< 70
32	Sét kaolin	Ngàn tấn	< 50
33	Nguyên liệu felspat	Ngàn tấn	< 130
34	Đá vôi xi măng	Triệu tấn	< 10
35	Quarzit, thạch anh (không phải tinh thể), silic	Ngàn tấn	< 100
36	Magnesit	Ngàn tấn	< 100
37	Cát thủy tinh	Ngàn tấn	< 100
38	Puzolan	Ngàn tấn	< 250
39	Đá ốp lát các loại (tính theo thu hồi độ nguyên khối ≥ 0,4 m^3).	Ngàn m^3	< 500

Phụ lục II

MỨC THU TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (R)

(Kèm theo Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ)

TT	Nhóm, loại khoáng sản	R (%)
I	**Nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường và than bùn**	
1	Vật liệu xây dựng thông thường (cát, sỏi, sạn)	5
2	Than bùn và các loại vật liệu xây dựng thông thường còn lại	3
II	**Nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng**	
1	Cát trắng, sét chịu lửa	3
2	Đá ốp lát, đôlômit, sét nguyên liệu xi măng,	1
3	Khoáng sản vật liệu xây dựng còn lại	2
III	**Nhóm khoáng sản kim loại**	**2**
IV	**Nhóm khoáng sản nguyên liệu**	
1	Đá vôi nguyên liệu xi măng	3
2	Các khoáng sản nguyên liệu còn lại	2
V	**Nhóm khoáng sản nhiên liệu** (than các loại, trừ than bùn)	2
VI	**Nhóm khoáng sản đá quý, đá bán quý**	2
VII	**Nhóm khoáng sản nước nóng, nước khoáng và khí CO_2**	**1**

